

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH

Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2021
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**

Ngày tháng năm 2021
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN**

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	2
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
4. Các sản phẩm của dự án.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	9
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	10
6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	10
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	11
8. Đánh giá chung.....	15
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2021	17
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	17
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	34
1. Diện tích được cấp trên phân bổ	34
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	35
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	48
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	57
5. Diện tích đất cần thu hồi	59
6. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2022	61
Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.	61
III. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI.....	61
1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	61
2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	61

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	62
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	62
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.....	63
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..	64
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	66
1. Kết luận	66
2. Kiến nghị.....	66

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên.....	7
Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2021	17
Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	18
Bảng 4: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021	19
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	25
Bảng 6: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2021	30
Bảng 7: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2021	31
Bảng 8: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2021	32
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã...	34
Bảng 10: Danh mục các công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang 2022.....	38
Bảng 11: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2022.....	47
Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên	48
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	54
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	58
Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022	60
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và có hạn của mỗi quốc gia, đất vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, đây cũng là nơi diễn ra mọi hoạt động sinh hoạt, lao động của con người, là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chông chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2020 UBND huyện Tân Biên đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2021.

Qua 1 năm thực hiện, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2022 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Biên theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên.
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022.

- Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 3 năm 2021.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Kế hoạch số 744/KH-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh năm 2021;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Biên.

- Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Biên.

- Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Biên.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Công văn số 2791/BC-STNMT ngày 10/5/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường về tiến độ thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

4. Các sản phẩm của dự án

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng năm 2022 huyện Tân Biên (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên : 01 bộ

- Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý: Huyện Tân Biên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý $105^{\circ}48'$ – $106^{\circ}40'$ kinh độ Đông và $11^{\circ}24'$ đến $11^{\circ}47'$ vĩ độ Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Tân Châu.
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.145,59 ha (diện tích lớn thứ 2 trong tỉnh, sau huyện Tân Châu); dân số 102.991 người; mật độ dân số 119,62 người/km². Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 93,47% diện tích tự nhiên. Huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong và TT. Tân Biên.

Huyện Tân Biên là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Với vị trí địa lý là huyện biên giới giữa Việt Nam - Vương quốc Campuchia, với đường biên giới Quốc gia với Vương quốc Campuchia tới 92,72 km và có cửa khẩu Xa Mát, Tân Nam, huyện Tân Biên cách TP. Tây Ninh 28 km, cách Tp. Hồ Chí Minh 130 km. Đặc biệt có khu căn cứ của Trung ương Cục Miền Nam, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát với nguồn tài nguyên rừng còn tương đối phong phú tạo cho Tân Biên có một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng và du lịch.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có hai cửa khẩu Quốc tế Xa Mát và Tân Nam. Ngày 31/5/2021, cửa khẩu quốc tế Tân Nam (thuộc ấp Tân Nam, xã Tân Bình) chính thức đưa vào hoạt động tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân hai nước qua lại, trao đổi hàng hóa, thúc đẩy hợp tác phát triển, giao lưu hữu nghị, nâng cao đời sống cư dân biên giới. Qua đó góp phần củng cố và nâng quan hệ hữu nghị láng giềng tốt đẹp giữa 2 quốc gia Việt Nam – Campuchia.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có nhiều khu du lịch lịch sử - văn hóa như các Căn cứ thuộc Trung ương Cục miền Nam và Lãng, Đền thờ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản là nhân chứng lịch sử, mang lại nhiều nét đặc trưng riêng và thu hút khách du lịch tới tham quan du lịch.

b. Địa hình, địa mạo: Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Pleistocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông - Bắc giáp biên giới Campuchia khoảng 50 – 55 m, thấp nhất ở phía cực Tây - Nam khoảng 10 m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20 – 30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

c. Khí hậu: Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn, phân hóa theo mùa, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, rất thuận lợi cho quá trình sử dụng đất. Nhiệt độ bình quân năm 27,6°C, nhiệt độ cao nhất trung bình 30,1°C vào tháng 4, nhiệt độ thấp nhất trung bình 26,4°C vào tháng 12. Tổng tích ôn tương đối cao (9.000 – 9.700°C) và phân bố tương đối đều theo mùa vụ nên cho phép sản xuất cây trồng quanh năm. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới. Lượng mưa tương đối lớn (1.789,7 mm/năm, cao nhất là vào tháng 6 là 470mm),

phân bố theo mùa, đã chi phối mạnh mẽ nền sản xuất nông - lâm nghiệp. Mùa khô kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Mùa mưa kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10), mưa rất tập trung, lượng mưa 6 tháng mùa mưa chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm.

d. Thủy văn: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Sắn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phân bố các kênh, kênh tiêu rải khắp các xã nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất: được chia làm 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa:* Diện tích 497,17 ha (chiếm 0,58% DTTN toàn huyện), nhóm đất phù sa này gồm: đất phù sa glây (Pg).

- *Nhóm đất xám phù sa cổ:* Diện tích 81.002,22 ha (chiếm 94,03% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất xám trên phù sa cổ (X); Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf); Đất xám glây (Xg).

- *Nhóm đất đỏ vàng:* Diện tích 4.171,49 ha (chiếm 4,84 % DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ (Fp); Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fk); Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phù sa		497,17	0,58
1	Đất phù sa glây	Pg	497,17	0,58
II	Đất xám trên phù sa cổ		81.002,22	94,03
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	64.541,68	74,92
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	5.259,30	6,11
3	Đất xám glây	Xg	11.201,24	13,00
III	Đất đỏ vàng		4.171,49	4,84
1	Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ	Fp	2.331,71	2,71
2	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	1.291,89	1,50
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	547,89	0,64
IV	Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD		474,71	0,55
Tổng cộng			86.145,59	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt:* Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bến Đá, suối Sắn Máu, suối Ky... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt

và sản xuất chưa cao. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối, rạch và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

- *Nguồn nước ngầm*: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

c. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

d. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của huyện Tân Biên đang giảm trong vài năm gần đây để thực hiện các dự án về an ninh quốc phòng như làm đường tuần tra biên giới và sắp tới để thực hiện nâng cấp cửa khẩu Quốc tế Tân Nam, hiện nay diện tích rừng trên địa bàn huyện là 31.343,1 ha, chiếm 36,38% diện tích tự nhiên (*theo số liệu kiểm kê năm 2019 đã được thẩm định*). Tổng trữ lượng gỗ trên toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của huyện 2.227.600 m³ gỗ, trữ lượng trung bình là 62,4 m³/ha.

Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát diện tích khoảng 30.023,13 ha, có vị trí vô cùng quan trọng như bảo tồn và phát triển các giá trị về đa dạng sinh học, phòng hộ biên giới, cảnh quan thiên nhiên, các hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái đất ngập nước của vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Với mục tiêu cụ thể bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm và đặc hữu để bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền giáo dục và du lịch sinh thái.

e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Biên là nơi tọa lạc của các căn cứ trọng điểm, các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng lão thành, một số địa điểm đã trở thành di tích lịch sử đặc biệt như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban an ninh Trung ương cục miền Nam, Căn cứ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ...

Cộng đồng dân cư Tân Biên với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm,

Khome,... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao đài, Tin lành... người dân Tân Biên cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực lượng đoàn kết thống nhất, để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

3. Hiện trạng môi trường

- Tình trạng ô nhiễm nước mặt, đất, tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt do hoạt động của người dân và sản xuất kinh tế được kiểm soát tốt; các hóa chất sử dụng trong công, nông nghiệp được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, mức sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng khá cao, nên cần có các biện pháp giảm thiểu để tránh các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất, nước...

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường: chủ yếu là từ khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi...

- Chất lượng môi trường nước mặt: môi trường nước mặt mang tính chất trung tính đến axit nhẹ, sử dụng tốt cho nông nghiệp. Hàm lượng chất rắn lơ lửng tương đối cao tại các vị trí quan trắc, hệ thống kênh rạch trên địa bàn huyện tập trung nhiều cơ sở sản xuất phần nào cũng tác động tới nguồn nước mặt.

- Chất lượng môi trường nước ngầm: nhìn chung nước ngầm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, pH mang tính chất trung tính đến axit nhẹ. Các kết quả quan trắc, phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm khá tốt, nhiều chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí xung quanh: nhìn chung chất lượng môi trường không khí khá trong sạch, chỉ có một vài nơi có sự ô nhiễm nhẹ về hàm lượng bụi tổng và tiếng ồn, đặc biệt là tại khu vực trung tâm thị trấn nơi có mật độ giao thông cao. Bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của các hàm lượng CO₂, SO₂, CO tại các vị trí quan trắc, tuy nhiên không đáng kể và thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

- Hàm lượng các khí CO₂, SO₂, CO có giá trị cao tại các khu vực có mật độ giao thông qua lại nhiều. Tuy nhiên, các giá trị đều dưới ngưỡng cho phép theo quy chuẩn về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh trên cả cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là dịch Covid-19 trên người; giá cả một số mặt hàng chủ lực vẫn ở mức thấp và không ổn định làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, UBND Tỉnh, lãnh đạo của Huyện ủy, UBND Huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành việc thực hiện “mục tiêu kép”: vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh Covid-19, không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng, vừa tập trung phục hồi, phát triển

kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

+ Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp (giá so sánh 2010) ước thực hiện 1.969 tỷ đồng, đạt 43,18% kế hoạch và tăng 7,77% so với cùng kỳ (KH 2021: tăng 2,48%).

+ Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (giá so sánh 2010) ước thực hiện 1.782 tỷ đồng, đạt 49,16% kế hoạch, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước (KH 2021: tăng 3,17%).

+ Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ (giá so sánh 2010) ước thực hiện 650 tỷ đồng, đạt 45,84% kế hoạch, tăng 7,36% so với cùng kỳ năm trước (KH 2021: tăng 3,30%).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính vào chỉ tiêu ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 82.425/164.500 triệu đồng, đạt 50,11% so với dự toán, giảm 7,12% so với cùng kỳ (KH 2021: tăng 6%). Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 261.954/411.653 triệu đồng, đạt 63,63% dự toán, tăng 9,73% so với cùng kỳ.

5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số: dân số trung bình huyện Tân Biên là 102.991 người (xếp thứ 8/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 0,82%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện 119,55 người/km²; hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện, gồm các dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Mường, Hoa, Tà Mun, Tày, Thái, Stiêng, Nùng, Dao và Ba Na. Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính gồm cao đài, phật giáo, công giáo, tin lành và hồi giáo.

- Lao động – việc làm: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện là khoảng 59.593 người. Số lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ 40,11% (23.745 người). Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành Nông - lâm - ngư nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ.

- Thu nhập bình quân đầu người: Thu nhập bình quân đầu người tính từ tháng 6/2020 đến tháng 6/2021 là 42,73 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành).

6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

- **Thực trạng phát triển đô thị:** Thị trấn Tân Biên là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội của huyện Tân Biên có tổng diện tích tự nhiên 828,46 ha với dân số 14.772 người (chiếm 14,34% dân số toàn huyện); Là đô thị loại 5, vùng kinh tế cửa khẩu, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm du lịch văn hoá, lịch sử... Trong những năm qua, mức độ đô thị hoá của Huyện còn chậm, hiện chỉ có 01 đô thị hiện hữu là thị trấn Tân Biên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân. Hiện trên địa bàn huyện đang rà

soát điều chỉnh cụ bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Biên huyện Tân Biên. Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn huyện có một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa huyện Tân Biên, với diện tích xây dựng 323 m², tổng số vốn 4,405 tỷ; Đang triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở triển khai thực Xây dựng khu phố thương mại, quy mô 4.075,5 m²; Đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến phố các khu ở, ngõ xóm: Hiện nay các tuyến trục đường chính, đường chính khu vực đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%, đối với các tuyến ở, ngõ xóm hệ thống chiếu sáng được đầu tư đạt tỷ lệ 30%. Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Biên các tuyến đường giao thông đô thị tuyến trục đường chính, đường khu vực được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa 100%, các tuyến đường ngõ xóm đầu tư nâng cấp từ đường đất thành BTXM đạt tỷ lệ 95%. Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ chiếu sáng đạt 30%.

- Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn: Phần lớn dân số huyện tập trung ở khu vực nông thôn 88.219 người (chiếm 85,66% dân số). Dân cư ở theo các cụm điểm, xóm ấp, hoạt động sản xuất lúa màu, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và lao động trong các khu công nghiệp. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Hình thái phân bố dân cư chủ yếu là xung quanh các trục đường giao thông chính trên địa bàn xã như quốc lộ 22B, đường ĐT 794, ĐT 795 ... và tập trung tại trung tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân. Đến nay, có 06/09 xã đạt 18 tiêu chí (*Thanh Bình, Tân Lập, Tân Phong, Mỹ Công, Hòa Hiệp, Tân Bình*); có 01/09 đạt 15 tiêu chí (*Trà Vong*); có 02/09 đạt 14 tiêu chí (*Thanh Tây, Thanh Bắc*).

7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a) Hiện trạng giao thông

Toàn huyện hiện có khoảng 500 km đường bộ, trong đó: Quốc lộ 31,8 km, tỉnh lộ và liên tỉnh lộ 99,1 km, huyện lộ 95,9 km, đường nông thôn khoảng hơn 200 km, mật độ đường 0,55 km/km², cao hơn trung bình vùng Đông Nam Bộ. Trong đó Quốc lộ 22B, tỉnh lộ ĐT.791, ĐT.793, ĐT.795. ĐT.797,.. và một số ít đường khác được trải nhựa còn lại hầu hết là cấp phối.

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Tân Biên cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, tuy nhiên cũng còn nhiều tuyến đường cần phải nâng cấp,

cải thiện để đạt theo tiêu chí nông thôn mới. Bên cạnh đó, huyện Tân Biên Giáp với Campuchia nếu phát triển giao thông thuận lợi sẽ tạo điều kiện kết nối giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

b) Hiện trạng cấp điện

Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,75%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

Đến nay, toàn huyện có 395,39km đường dây trung áp tăng 7,79km; 1.154 TBA (150.565kVA) tăng 50 TBA; 646,368km đường dây hạ áp tăng 9,672km so với cùng kỳ. Trong đó tài sản ngành điện là: Đường dây trung áp là 333,8 km tăng 11,118km so với cùng kỳ. Đường dây hạ áp là 646,368km tăng 9,672km so với cùng kỳ. Trạm biến áp là 516 trạm với tổng dung lượng là 29.437 kVA, tăng 26 trạm so với cùng kỳ.

Tổng số khách hàng sử dụng điện của Điện lực Tân Biên đến 31/12/2020 là 36.016 khách hàng. Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn huyện Tân Biên có 10/10 xã, thị trấn có điện, trong đó: Tổng số hộ có điện là 25.831 đạt tỷ lệ 99,61%. Tổng số hộ nông thôn có điện là 22.346/22.447 hộ, đạt tỷ lệ 99,55%. Năm 2020, Điện lực Tân Biên phát triển 236 khách hàng lắp điện mặt trời áp mái với tổng công suất hòa lưới là 19,4 MWp.

c) Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Huyện ủy xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Qua triển khai, tổ chức thực hiện, nhận thức và hành động của các cấp ủy, tổ chức Đảng, cán bộ, đảng viên và Nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, đã góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh của địa phương.

Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” huyện Tân Biên, có trên 70% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa, trên 70% hộ gia đình là “Gia đình văn hóa”; nâng cao chất lượng hoạt động 10/10 Trung tâm VH TT – HTCD các xã, thị trấn.

Lĩnh vực văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao và truyền thanh ngày càng

phát triển góp phần tích cực giáo dục truyền thống dân tộc, vận động Nhân dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đời sống văn hóa. Môi trường văn hóa được cải thiện. Các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư gắn với xây dựng nông thôn mới; Có 10/10 Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã, thị trấn hoạt động hiệu quả.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ đáp ứng được nhiệm vụ chính trị và nhu cầu vui chơi giải trí cơ bản của người dân, đặc biệt vào dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước. Công tác thông tin truyền thông được tăng cường, định hướng dư luận tạo đồng thuận xã hội về chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, tổ chức lễ hội có nhiều chuyển biến, cơ bản loại bỏ dần những hủ tục lạc hậu; giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, bảo tồn có chọn lọc những phong tục, tập quán tốt đẹp góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã đi vào cuộc sống, ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả.

Các di tích lịch sử - văn hóa được gìn giữ và thường xuyên trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị; các hoạt động văn hóa lịch sử, tín ngưỡng dân gian ngày càng phong phú.

Phong trào thể dục, thể thao tiếp tục được duy trì và phát triển; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục, thể thao ngày càng được hoàn thiện; xây dựng, mở rộng công viên huyện Tân Biên đáp ứng nhu cầu phục vụ Nhân dân; Nhà thiếu nhi hoạt động với nhiều phòng chức năng, sân chơi, đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện, vui chơi, phát triển thể chất, phát triển kỹ năng cho thiếu nhi trên địa bàn huyện.

d) Cơ sở y tế

Hàng năm, thường xuyên nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực y tế. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế toàn dân, các chương trình y tế quốc gia, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đảm bảo thực hiện tốt nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo, bảo hiểm y tế và trẻ em dưới 6 tuổi... Đội ngũ cán bộ y tế thường xuyên được giáo dục, rèn luyện y đức. Tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh và chất lượng khám bệnh, chữa bệnh ngày càng được nâng cao tạo sự hài lòng cho người bệnh. Trong kỳ có 51.849 lượt người đến khám và điều trị, trong đó khám BHYT là 40.377 lượt người chiếm 77,87%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến ngày 30/04/2021 đạt 79,22%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao 13,1% (KH 2021: 12,7%), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng dưới 11,41%.

Công tác xây dựng chuẩn Quốc gia về y tế được quan tâm, chú trọng, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 3,3 bác sĩ/vạn dân; số trạm y tế có bác sĩ công tác ổn định: 01/10 trạm; số trạm y tế có bác sĩ tăng cường: 09 trạm; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 10 giường/vạn dân. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia y tế. Song song công tác kiểm soát dịch bệnh được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 được quan tâm thực hiện.

e) Cơ sở giáo dục, đào tạo

Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia: 22/51 trường; 10/10 xã, thị trấn duy trì chuẩn quốc gia công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS năm 2020; UBND tỉnh công nhận huyện Tân Biên duy trì đạt chuẩn quốc gia năm 2020.

Thực hiện tốt cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học, sáng tạo” và tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh. Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 2 và lớp 6 theo hướng dẫn. Chủ động điều chỉnh kế hoạch nhà trường, hoàn thành chương trình giảng dạy và học tập, điều chỉnh lịch thi học kỳ II năm học 2020-2021 sớm hơn dự kiến trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Xét hoàn thành chương trình tiểu học và tuyển vào lớp 6: 1.516/1.516 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (*năm học trước 99,95%*); xét tốt nghiệp THCS năm học 2020-2021 cho 1.209/1.209 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% (*năm học trước 100%*). Xây dựng và triển khai kế hoạch phối hợp tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

Phong trào xã hội hóa giáo dục được thực hiện tốt, tiếp nhận tài trợ của các nguồn lực xã hội hỗ trợ cho công tác dạy và học trong nhà trường và giúp đỡ học sinh nghèo học giỏi, học sinh có hoàn cảnh khó khăn (*ước tính trị giá 3.227 triệu đồng*).

f) Công tác phòng, chống dịch

Ủy ban nhân dân huyện ban hành 48 văn bản để triển khai thực hiện chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn.

Tổ chức tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh huyện, xã, thị trấn thời lượng 304 giờ bằng nhiều hình thức phù hợp về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn các xã, thị trấn. Qua tuyên truyền, người dân đã tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống, ngăn chặn hoạt động nhập cảnh trái phép; khen thưởng 03 công dân tố giác, cung cấp thông tin có giá trị về hoạt động nhập cảnh trái phép, với tổng số tiền 1,3 triệu đồng.

Tổ chức trực, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh 24/24 giờ; thực hiện tốt công tác quản lý người về từ các địa phương khác, sẵn sàng ứng phó với các tình huống.

8. Đánh giá chung

a. Những thuận lợi

- Huyện Tân Biên có vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn như: Quốc lộ 22B, ĐT.791, ĐT.793, ĐT 795, ... tạo điều kiện cho Tân Biên phát triển kinh tế toàn diện; thuận lợi trong giao lưu, trao đổi hàng hóa, thu hút các nguồn lực, khoa học công nghệ, ...

- Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Đây là một lợi thế phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, hữu cơ, có chứng nhận,... phát triển theo chuỗi giá trị từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Gắn phát triển nông nghiệp với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh,...

- Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử - văn hóa được coi là yếu tố cấu thành đời sống văn hóa tinh thần của người dân địa phương và là nơi đánh dấu các mốc lịch sử cách mạng quan trọng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung, từ đó thu hút du lịch phát triển, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

Tuy ảnh hưởng của dịch Covid 19 nhưng kinh tế xã hội của huyện vẫn có bước phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh của một số ngành trên địa bàn được duy trì; giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu tuy chưa đạt theo tiến độ kế hoạch đề ra (45,83%, dưới 50%) nhưng có tăng trưởng so với cùng kỳ (tăng 5,85%).

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia cầm, kiểm dịch động vật được thực hiện thường xuyên; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được đảm bảo. Hàng hóa thiết yếu đáp ứng nhu cầu người dân với giá cả ổn định. Các lực lượng chức năng phối hợp chặt chẽ, kiểm soát thị trường, đấu tranh có hiệu quả đối với các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng. Công tác quản lý xây dựng được tăng cường, tình trạng xây dựng không phép, sai phép được xử lý kịp thời.

Điều hành chi ngân sách đảm bảo các nhu cầu chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước giải ngân đạt 50% Kế hoạch, các dự án công trình triển khai xây dựng đúng tiến độ, quyết toán công trình hoàn thành đúng thời gian quy định. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường được tăng cường, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong việc sử dụng đất sai mục đích.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền đã phục vụ tốt trên nhiều lĩnh vực đáp ứng được yêu cầu của Đảng và nhà nước. Hoàn thành tốt nhiệm vụ trọng tâm của năm học. Công tác khám, chữa bệnh từng bước nâng cao chất lượng, phục vụ tốt công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; duy trì, nâng cao chất lượng 10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thực hiện tốt công tác chăm lo tết cho gia đình chính sách, hộ gia đình nghèo, các đối tượng BTXH nhân dịp Tết Nguyên Đán và các

ngày lễ lớn. Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ.

Thực hiện tốt công tác phòng chống, dịch bệnh Covid-19, tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh với nhiều biện pháp đồng bộ, nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của cấp trên, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực trong công tác chống dịch; tăng cường việc giám sát người từ các nơi khác đến địa bàn, yêu cầu khai báo y tế, và thực hiện cách ly y tế; đảm bảo an ninh trật tự, hậu cần cho các trường hợp cách ly y tế.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới được giữ vững, ổn định, an ninh nông thôn được đảm bảo.

b. Nguyên nhân hạn chế

Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng phần nào đến đời sống người dân, một số ngành nghề kinh doanh dịch vụ gặp khó khăn. Giao dịch về đất đai phát sinh không nhiều nên nguồn thu tiền sử dụng đất đạt thấp (đạt 27,75%) và giảm so cùng kỳ (giảm 65,85%).

Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, giá cả nông sản không ổn định... gây ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của người dân. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp, xây dựng sai phép vẫn còn xảy ra.

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Càn Đăng chảy qua trung tâm Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên gặp nhiều khó khăn, do một số hộ dân không thống nhất với giá bồi thường.

UBND tỉnh chưa phê duyệt đối tượng thụ hưởng Dự án tạo quỹ đất cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn từ đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp xã Hòa Hiệp, do đó UBND huyện không thể bố trí, cấp đất sản xuất kịp thời cho các đối tượng.

Còn tồn đơn xin điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất (*thất lạc hồ sơ gốc*) và xin giảm diện tích đất thổ cư (*do người sử dụng đất không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính*). Do số đơn phát sinh ngày càng tăng, mất nhiều thời gian xác minh nguồn gốc sử dụng đất, kiểm tra hiện trạng thực tế khu đất, tìm hiểu hoàn cảnh của người sử dụng đất nên việc giải quyết đơn còn chậm.

Việc quản lý, xử lý vi phạm đối với hành vi tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về “Quản lý, sử dụng đất trồng lúa” còn gặp khó khăn. Do người dân đã tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất ở hoặc sang đất trồng cây lâu năm trước năm 2012.

Các khu đất nông - lâm trường của UBND tỉnh bàn giao về cho địa phương quản lý chưa được cắm mốc, xác định ranh giới ngoài thực địa, vì vậy công tác giao đất, lập phương án sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

Các xã đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng không duy trì được 19/19 tiêu chí, nhất là tiêu chí về y tế (tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế giảm so với năm 2020).

Kết quả vận động cộng đồng dân cư, doanh nghiệp xây dựng nông thôn mới ở một vài xã chưa cao.

Cải cách hành chính còn có mặt hạn chế, trong quá trình thụ lý, giải quyết có một số hồ sơ trễ hạn (chiếm 0,42%), người dân tham gia thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính về đất đai chưa nhiều. Do việc thanh toán còn giới hạn số tiền thanh toán tài khoản thẻ không vượt quá 100 triệu đồng. Thẻ ngân hàng của cá nhân, tổ chức phải đăng ký internet banking thì mới thực hiện được giao dịch.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Biên được xây dựng trong năm 2020 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2021; Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 và Quyết định 3036/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Biên. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Tổng số công trình dự án được duyệt theo Quyết định 12/QĐ-UBND là 220 với tổng diện tích 2.162,63 ha; theo Quyết định 1256/QĐ-UBND là 04 với tổng diện tích 260,78 ha và theo Quyết định 3036/QĐ-UBND là 06 với tổng diện tích 43,02 ha. Qua 1 năm thực hiện đã đạt một số kết quả như sau:

a. Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là 31 (đạt 14,09% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 78,84 ha (đạt 3,65% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:

Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2021

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2021		Đã thực hiện	Chưa thực hiện
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)
I	Thị trấn Tân Biên			
1	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thông tin huyện Tân Biên	0,45	0,45	
2	Làm vỉa hè và công thoát nước đường Lê Hồng Phong; công thoát nước hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh KP 6	0,81	0,81	
3	Hệ thống thoát nước ngang đường Nguyễn Văn Linh (KP4)	0,11	0,11	
4	Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên	12,27	7,37	4,90
5	Chùa Liên Hoa	0,17	0,17	
6	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,00	0,10	0,90
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	21,87	0,15	21,72
II	Xã Thạnh Tây			
8	Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Trung	0,10	0,10	
9	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	2,28	0,04	2,24
10	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	130,00	1,18	128,82

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2021		Đã thực hiện	Chưa thực hiện
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)
III	Xã Hòa Hiệp			
11	Cây xăng Biện Thị Thu Thủy	0,30	0,30	
12	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	7,84	0,05	7,79
13	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,94	2,50	78,44
14	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 1	15,16	15,16	
IV	Xã Tân Bình			
15	Kho chứa nông sản của hộ kinh doanh Hoa Năng	0,72	0,72	
16	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	1,39	0,02	1,37
V	Xã Thạnh Bình			
17	Dự án chế biến tinh dầu xả của hộ kinh doanh Trần Duy Truyền	0,24	0,24	
18	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	10,22	0,08	10,14
19	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	107,20	7,47	99,73
20	Dự án Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái sinh sản của Công ty TNHH Mievious Fram Thạnh Bình	10,91	10,91	
21	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	10,29	10,29	
22	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Lê Trúc Thuận	3,55	3,55	
VI	Xã Mô Công			
23	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	3,16	0,11	3,05
24	Công ty TNHH QL Farm (Tây Ninh) trại 1	2,00	2,00	
25	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	129,50	4,59	124,91
VII	Xã Tân Phong			
26	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	5,72	0,11	5,61
27	Cty TNHH Thiện Thành	4,30	4,30	
28	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	60,00	1,42	58,58
VIII	Xã Trà Vong			
29	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	0,48	79,52
IX	Xã Thạnh Bắc			
30	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,68	0,05	1,63
31	DNTN Ngọc Nữ	4,01	4,01	
	Tổng cộng	708,19	78,84	629,35

Nguồn: kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

b. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ

Sau 1 năm thực hiện, trên địa bàn huyện có 12 công trình dự án không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 137,64 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
		(ha)		
*	Thị trấn Tân Biên			
1	Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an huyện	1,00	Không có kinh phí thực hiện	UBND thị trấn

STT	Hạng mục	Diện tích	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
		(ha)		
2	Cống thoát nước đường Nguyễn An Ninh	0,64	Không có nhu cầu thu hồi đất	UBND thị trấn
3	Mở rộng ngã ba thành ngã 4 thị trấn Tân Biên (đường Nguyễn Chí Thanh nối dài)	5,70	Bố trí vốn thực hiện năm 2023	UBND thị trấn
*	Xã Tân Lập			
4	Dự án xây dựng sân bóng chuyền, bóng đá, sân cầu lông xã Tân Lập	1,15	Do bị trùng	UBND xã
*	Xã Thạnh Bắc			
5	Cty Matsuda Việt - Nhật	2,70	Không thực hiện do quá 3 năm	UBND xã
6	Trại gà Thạnh Bắc (Phương Quyên)	10,00	Không thực hiện do quá 3 năm	UBND xã
*	Xã Thạnh Bình			
7	Đất xây dựng công trình quốc phòng	1,00	Khu vực này đã đưa vào quy hoạch hợp phần, khu vực này là ưu tiên cho quốc phòng	BCH QS Huyện
*	Xã Tân Phong			
8	Đất xây dựng công trình quốc phòng	1,00	Khu vực này đã đưa vào quy hoạch hợp phần, khu vực này là ưu tiên cho quốc phòng	BCH QS Huyện
9	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong (6 Hòa)	2,30	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã
*	Xã Hòa Hiệp			
10	Trung tâm nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Second Garden Tân Biên	5,45	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã
11	Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5	95,00	Căn cứ theo Văn bản 4156/BCH-TM ngày 02/12/2021 thống nhất tiếp tục quy hoạch đất nông nghiệp	BCH QS tỉnh
*	xã Thạnh Tây			
12	XD Nhà máy xử lý rác Thành Tiến Vina của Cty CP Đầu tư Phát triển công nghệ môi trường Thành Tiến Vina	11,70	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã

c. Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp

Chuyển tiếp 177 công trình, dự án chưa thực hiện với tổng diện tích 1.317,70 ha (*chưa bao gồm 16 thương mại dịch vụ, thủy lợi, đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn và đất chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện hết trong năm 2021, và chuyển tiếp 10 dự án điều chỉnh, bổ sung với diện tích 303,80 ha*). Cụ thể như sau:

Bảng 4: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
I	Thị trấn Tân Biên		
1	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,15	CAN
2	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	0,07	DYT
3	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60	DTT
4	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	0,17	DGT

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
5	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	1,16	DGT
6	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	0,48	DGT
7	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	3,01	DGT
8	Mở mới đường hẻm nối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Ngọc Thạch (đường quán Lạ)	0,18	DGT
9	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,26	DGT
10	Mở mới đường vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây	3,20	DGT
11	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60	DGT
12	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	1,04	DGT
13	XD nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và SXKD (sân bóng cũ)	3,00	ODT
14	XD nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và SXKD (nhà hàng Cẩn Đăng)	1,17	ODT
15	Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên (diện tích 16,20 ha)		ODT
	<i>Trong đó</i>		
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	0,72	
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	8,24	
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	0,91	
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	0,23	
-	<i>Đường giao thông</i>	5,93	
-	<i>Bãi xe</i>	0,12	
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	0,05	
16	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên	0,20	SKC
17	Dự án đất ở kết hợp sản xuất kinh doanh (bến xe cũ)	0,40	ODT
18	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện KP7)	1,30	ODT
II	Xã Thạnh Tây		
19	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11	CAN
20	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,93	DTT
21	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	20,00	DGT
22	Cầu Suối Kỳ	0,10	DGT
23	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương: cầu Suối Mây - ấp Thạnh Sơn, xã Thạnh Tây	0,25	DGT
24	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thạnh Tân	0,03	DSH
25	Xây dựng văn phòng ấp Thạnh Tây	0,05	DSH
26	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Nam	0,10	DSH
27	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Trung	0,05	DSH
28	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Sơn	0,03	DSH
29	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	3,00	NTD
30	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74	TSC
31	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	2,80	TMD
32	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	2,00	SKC
33	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	0,04	SKC
34	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41	SKC

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
35	DNTN Gia Bảo Lộc	6,47	SKX
36	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50	PNK
III	Xã Hòa Hiệp		
37	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00	DGT
38	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84	TSC
39	Cửa hàng xăng dầu Đô Phát Tây Ninh	0,40	TMD
40	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,80	TMD
41	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	8,20	SKC
42	Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) (Cty Hải Đăng Khoa)	15,70	SKX
43	Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) (Cty Trường Sơn)	8,00	SKX
44	Công ty TNHH Vạn Lợi	9,80	SKX
45	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	9,25	SKX
46	DNTN Hữu Nghị	7,16	SKX
47	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	15,50	SKX
48	Cty TNHH MTV Đô Phát Tân Biên	20,00	SKX
49	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,90	SKX
50	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	10,47	SKX
51	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00	PNK
52	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	15,40	HNK
53	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59	NKH
IV	Xã Tân Bình		
54	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	0,13	CAN
55	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (diện tích 43,07 ha)		
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất cơ quan hành chính, quản lý cửa khẩu</i>	5,24	
-	<i>Đất quảng trường, sân nghi lễ</i>	1,82	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ tổng hợp</i>	7,85	
-	<i>Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu</i>	4,14	
-	<i>Đất trạm kiểm soát biên phòng</i>	2,11	
-	<i>Đất kho, bãi tập kết kiểm hóa hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu</i>	14,32	
-	<i>Đất bãi xe, bến đậu</i>	4,30	
-	<i>Đất giao thông</i>	3,29	
56	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10	DTL
57	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10	DBV
58	Dự án XD trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	1,57	DCH
59	Xây dựng chợ xã Tân Bình	1,00	DCH
60	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	2,00	TMD
61	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,30	TMD
62	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	0,29	SKC
63	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,50	SKC
64	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20	SKC
65	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20	PNK

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
66	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	93,68	CLN
V	Xã Thạnh Bình		
67	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	0,10	CAN
68	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06	DNL
69	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	0,13	DNL
70	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,40	TMD
71	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,90	TMD
72	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì (VINATA)	2,09	SKC
73	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	0,53	SKC
74	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	22,00	SKC
75	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thạnh Bình	2,24	SKC
76	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình	14,01	SKC
77	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92	ONT
78	Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách)	5,00	SKX
79	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00	SKX
80	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	6,05	SKX
81	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	5,78	SKX
82	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00	PNK
83	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	5,09	NKH
VI	Xã Mỏ Công		
84	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04	DTL
85	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95	DCH
86	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05	DSH
87	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,01	DSH
88	XD BCH quân sự xã Mỏ Công và khu tập luyện (lấy từ Lò sậy)	0,64	TSC
89	Dinh thờ Quan Lớn	0,03	TIN
90	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,20	TMD
91	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công	2,00	SKC
92	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỏ Công	1,30	SKC
93	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00	SKX
94	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	1,00	PNK
95	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00	NTS
VII	Xã Tân Lập		
96	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,10	CAN
97	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74	DTT
98	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	8,00	DGT
99	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50	DGT
100	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98	DGT
101	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước ấp Tân Tiến	0,04	DTL
102	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10	DTL

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
103	MR nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,26	DSH
104	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20	NTD
105	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76	TSC
106	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	80,36	ONT
107	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	2,40	ONT
108	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,00	TMD
109	Đất kho bãi xuất nhập khẩu, logistic	13,80	TMD
110	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	3,00	SKC
111	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20	ONT
112	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00	PNK
113	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	52,50	CLN
114	Dự án xây dựng Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00	NKH
115	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89	NKH
116	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62	NKH
117	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26	NKH
118	Dự án Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái sinh sản của Công ty TNHH Mievius Fram Tân Lập	12,19	NKH
119	Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	22,15	NKH
VIII	Xã Tân Phong		
120	Đất xây dựng công trình quốc phòng	1,00	CQP
121	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	0,60	DGT
122	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	2,00	DTL
123	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	1,25	DTL
124	Trạm xăng dầu Kim Đăng	0,24	TMD
125	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,50	TMD
126	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50	SKC
127	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	3,00	SKC
128	DNTN Nhật Minh	5,10	SKX
129	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	2,80	SKX
130	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	0,80	SKX
131	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60	PNK
132	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50	HNK
IX	Xã Trà Vong		
133	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16	DVH
134	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	1,00	DTT
135	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12	DGT
136	Đường ấp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76	DGT
137	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70	DGT
138	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	0,25	DTL
139	MR Lăng mộ Quan Lớn	0,10	DDT
140	Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp	0,07	DSH

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
141	Dự án xây dựng văn phòng ấp 2	0,01	DSH
142	Dự án xây dựng văn phòng ấp 4	0,05	DSH
143	Dự án xây dựng văn phòng ấp 5	0,35	DSH
144	XD trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42	TSC
145	XD BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10	TSC
146	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (nhà đầu tư Cty TNHH Minh Linh)	0,40	TMD
147	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,50	TMD
148	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00	TMD
149	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00	SKC
150	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Trụ sở UBND xã cũ)	0,19	ONT
151	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	6,03	ONT
152	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00	PNK
X	Xã Thạnh Bắc		
153	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	0,20	CAN
154	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02	DSH
155	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,01	DSH
156	Mở mới cây xăng	0,40	TMD
157	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,40	TMD
158	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	10,00	SKC
159	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,99	SKC
160	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	5,35	SKC
161	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	20,00	SKX
162	Khai thác khoáng sản bả Phan Thị Thu Hồ	6,90	SKX
163	Khai thác vật liệu xây dựng và Võ Thị Lụa	5,92	SKX
164	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	7,00	SKX
165	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00	PNK
166	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	150,00	CLN
167	Trang trại heo Nguyễn Xãn Rim	4,90	NKH
168	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,10	NKH
169	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	4,07	NKH
170	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86	NKH
171	Dự án Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái sinh sản của Công ty TNHH Mievius Fram Thạnh Bắc	14,53	NKH
XI	Liên xã		
172	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	1,70	DGT
173	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên		
173	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,60	DNL
173	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	0,95	DNL
174	Trạm trung chuyển rác	0,18	DRA
175	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình)	90,00	NKH
176	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Thạnh Bình; Thạnh Bắc; Thạnh Tây; Thị trấn)	140,00	NKH

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mã loại đất
177	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Tân Phong; Mỏ Công; Trà Vong)	30,00	NKH
B	Quyết định 1256/QĐ-UBND ngày 10/6/2021		
I	Điều chỉnh chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân bổ cho cấp xã		
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình)	140,00	NKH
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Thanh Bình; Thanh Bắc; Thanh Tây; Thị trấn)	90,00	NKH
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Tân Phong; Mỏ Công; Trà Vong)	30,00	NKH
II	Bổ sung chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải và đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
4	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	0,78	SKC
C	Quyết định 3306/QĐ-UBND ngày 06/12/2021		
1	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm (xã Hòa Hiệp)	25,10	NKH
2	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương (xã Hòa Hiệp)	14,84	NKH
3	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68 (xã Thanh Bắc)	0,32	TMD
4	Mở rộng cơ sở xay xát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc (xã Trà Vong)	0,09	SKC
5	Cơ sở chế biến hạt điều của ông Nguyễn Xí Đước (xã Tân Phong)	0,31	SKC
6	Dự án của Công ty TNHH TM DV Khai thác Phát Thịnh (xã Thanh Bắc)	2,36	SKS

d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ kế hoạch 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.097,19 ha. Theo kỳ kiểm kê năm 2019, tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên là 86.145,59 ha, tăng 48,40 ha so với kế hoạch 2021 được UBND tỉnh phê duyệt (DTTN thay đổi chủ yếu là do lấy theo địa giới đo đạc chính quy đã được công nhận pháp lý với các huyện giáp biên là Tân Châu, Châu Thành, TP. Tây Ninh). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHSDĐ 2021 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.097,19	86.145,59	48,40	100,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.400,85	80.501,30	100,45	100,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.319,50	3.453,16	-866,34	79,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	836,60	834,82	-1,78	99,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.721,39	7.884,91	163,52	102,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.608,29	37.469,15	860,86	102,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.654,06	29.959,01	304,95	101,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.355,29	1.390,63	35,34	102,61
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,24	116,13	-50,11	69,86
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	576,08	228,31	-347,77	39,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.696,34	5.644,29	-52,05	99,09
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,42	53,25	-119,17	30,88
2.2	Đất an ninh	CAN	473,69	310,76	-162,93	65,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,55	45,85	0,30	100,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,24	20,88	-28,36	42,40
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	468,07	409,56	-58,51	87,50
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS		51,80	51,80	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	383,40	168,69	-214,71	44,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.223,40	3.165,35	941,95	142,37
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.294,12</i>	<i>1.535,75</i>	<i>241,63</i>	<i>118,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>831,48</i>	<i>1.056,73</i>	<i>225,25</i>	<i>127,09</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,26</i>	<i>5,67</i>	<i>-6,59</i>	<i>46,25</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,62</i>	<i>3,52</i>	<i>-0,10</i>	<i>97,24</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,84</i>	<i>52,32</i>	<i>1,48</i>	<i>102,91</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,22</i>	<i>7,37</i>	<i>-5,85</i>	<i>55,75</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,40</i>	<i>1,51</i>	<i>-4,89</i>	<i>23,59</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,13</i>	<i>1,88</i>	<i>0,75</i>	<i>166,37</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>145,19</i>	<i>409,49</i>	<i>264,30</i>	<i>282,04</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>17,58</i>	<i>2,99</i>	<i>-14,59</i>	<i>17,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,84</i>	<i>14,78</i>	<i>2,94</i>	<i>124,83</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>70,53</i>	<i>68,57</i>	<i>-1,96</i>	<i>97,22</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,33</i>	<i>4,70</i>	<i>-5,63</i>	<i>45,50</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,65	3,61	-2,04	63,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80	4,49	1,69	160,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	997,87	788,91	-208,96	79,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,54	108,31	-33,23	76,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,65	28,17	1,52	105,70
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,00	9,55	-12,45	43,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,40	0,32	500,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,23	411,71	55,48	115,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,31	63,00	1,69	102,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	828,28	828,46	0,18	100,02

Nguồn: KHSDD năm 2021, kết quả thực hiện KHSDD

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) theo quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh

(**) Ước thực hiện đến tháng 12/2021

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên theo Quyết định được duyệt là 86.097,19 ha, thấp hơn 48,40 so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 80.400,85 ha, kết quả thực hiện 80.501,30 ha, cao hơn 100,45 ha và bằng 100,12% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch 4.319,50 ha, kết quả thực hiện 3.453,16 ha, thấp hơn 866,34 ha và đạt 79,94% so với kế hoạch 2021. Nguyên nhân là do một số diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp và các dự án kinh tế xã hội chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp... Bên cạnh đó, chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất cây lâu năm, cây hàng năm.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 7.721,39 ha; kết quả thực hiện được 7.884,91 ha, cao hơn 163,52 ha và bằng 102,12% so với kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch 36.608,29 ha; kết quả thực hiện được 37.469,15 ha, cao hơn 860,86 ha và bằng 102,35% so với kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 29.654,06 ha, kết quả thực hiện là 29.959,01 ha, cao hơn 304,95 ha và bằng 101,03% so với kế hoạch 2021.

+ *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu kế hoạch là 1.355,29 ha, kết quả thực hiện là 1.390,63 ha, cao hơn 35,34 ha và bằng 102,61% so với kế hoạch 2021.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu kế hoạch là 166,24 ha, kết quả thực hiện là 116,13 ha, thấp hơn 50,11 ha và bằng 69,86% so với kế hoạch 2021. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và chuyển mục đích sang nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch là 576,08 ha, kết quả thực hiện là 228,31 ha, thấp hơn 347,77 ha và đạt 39,63% so với kế hoạch 2021. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp là do các công trình cần chuyển mục đích với diện tích đất nông nghiệp lớn chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải toả cần chuyển sang năm 2022 như:

+ Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (đang xây dựng các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) diện tích 43,07 ha.

+ Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5 diện tích 95,00 ha.

+ MR khu dân cư áp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) diện tích 80,36 ha.

+ Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 89,15 ha đến nay chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 5.696,34 ha, kết quả đã thực hiện năm 2021 là 5.644,29 ha, thấp hơn 52,05 ha và bằng 99,09% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch là 172,42 ha, kết quả đã thực hiện là 53,25 ha, thấp hơn 119,17 ha đạt 30,88% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5; Đất xây dựng công trình quốc phòng, Đất trạm kiểm soát biên phòng (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa thực hiện.

+ Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch là 473,69 ha, kết quả đã thực hiện là 310,76 ha, thấp hơn 162,93 ha đạt 65,60% so với kế hoạch. Nguyên nhân do dự án trụ sở công an thị trấn Tân Biên, xây dựng trụ sở công an các xã chưa được thực hiện và dự án Mở rộng xây dựng, trụ sở công an huyện bị hủy bỏ.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 45,55 ha, kết quả đã thực hiện là 45,85 ha tăng 0,30 ha đạt 100,66% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do hình thành nhà máy sản xuất tinh bột nghệ thuộc cụm công nghiệp Thanh Xuân ở ấp Thanh Xuân xã Mỏ Công.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 49,24 ha, kết quả hiện trạng 20,88 ha, thấp hơn 28,36 ha và bằng 42,40% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Đất thương mại dịch vụ tổng hợp, Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa được thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 468,07 ha, kết quả đã thực hiện là 409,56 ha, thấp hơn 58,51 ha đạt 87,50% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: theo kết quả kiểm kê hiện trạng 43,49 ha. Nguyên nhân tăng là do: kết quả thực hiện được cập nhật theo số liệu kiểm kê đất đai.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 383,40

ha, kết quả thực hiện được 177,00 ha thấp hơn 206,40 ha và bằng 46,17% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 2.223,40 ha, kết quả thực hiện 3.165,35 ha, cao hơn 941,95 ha và bằng 142,37% so với kế hoạch.

✓ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.294,12 ha, kết quả thực hiện 1.535,75 ha, cao hơn 241,63 ha và bằng 118,67% so với kế hoạch.

✓ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 831,48 ha, kết quả thực hiện 1.056,73 ha, cao hơn 225,25 ha và bằng 127,09% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 12,26 ha, kết quả thực hiện 5,67 ha, thấp hơn 6,59 ha và bằng 46,25% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,62 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, thấp hơn 0,10 ha và bằng 97,24% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 50,84 ha, kết quả thực hiện 52,32 ha, cao hơn 1,48 ha và bằng 102,91% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 13,22 ha, kết quả thực hiện 7,37 ha, thấp hơn 5,85 ha và bằng 55,75% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,40 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, thấp hơn 4,89 ha và bằng 23,59% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,13 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, cao hơn 0,75 ha và bằng 166,37% so với kế hoạch.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 145,19 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, cao hơn 264,30 ha và bằng 282,04% so với kế hoạch.

✓ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17,58 ha, kết quả thực hiện 2,99 ha, thấp hơn 14,59 ha và đạt 17,01% so với kế hoạch.

✓ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 11,84 ha, kết quả thực hiện 14,78 ha, cao hơn 2,94 ha và bằng 124,83% so với kế hoạch.

✓ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 70,53 ha, kết quả đã thực hiện 68,57 ha, thấp hơn so với kế hoạch 1,96 ha bằng 97,22% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên và xây dựng Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai) chưa được thực hiện.

✓ Đất cơ sở khoa học và công nghệ: theo kết quả thực hiện là 0,04 ha.

✓ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: theo kết quả thực hiện là 0,03 ha.

✓ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch là 10,33 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 5,63 ha, và bằng 45,50% so với kế hoạch.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 5,65 ha, kết quả đã thực hiện là 3,61 ha, thấp hơn kế hoạch 2,04 ha bằng 63,89% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 2,80 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, cao hơn 1,69 ha so với kế hoạch và bằng 160,36%.

+ Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 997,87 ha, kết quả thực hiện 788,91 ha, thấp hơn 208,96 ha và đạt 79,06% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện rất thấp mới chuyển được khoảng 0,46 ha.

+ Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 141,54 ha, kết quả đã thực hiện là 108,31 ha, thấp hơn kế hoạch 33,23 ha đạt 76,52% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch là 26,65 ha, kết quả thực hiện là 28,17 ha, cao hơn kế hoạch 1,52 ha và bằng 105,70% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 22,00 ha, kết quả thực hiện là 9,55 ha, thấp hơn kế hoạch 12,45 ha và đạt 43,41% so với kế hoạch.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,08 ha, kết quả thực hiện là 0,40 ha, cao hơn kế hoạch 0,32 ha, đạt 500,00% so với kế hoạch.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 356,23 ha, kết quả thực hiện 411,71 ha, cao hơn so với kế hoạch 55,48 ha và bằng 115,57%.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch 61,31 ha, kết quả thực hiện 63,00 ha, cao hơn so với kế hoạch 1,69 ha và bằng 102,76% so với kế hoạch.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 21,30 ha, kết quả chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2021, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 752,82 ha; kết quả đã chuyển mục đích được 18,62 ha, đạt 2,47% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.393,73 ha; kết quả thực hiện 59,55 ha đạt 4,27%.

Bảng 6: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2021

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	752,82	18,62	-729,06	2,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,68		-23,68	

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,81	5,89	-164,92	3,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	515,87	12,73	-503,14	2,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	37,32		-37,32	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,14		-5,14	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.393,73	59,55	-1.334,18	4,27
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	348,02	17,64	-330,38	5,07
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	535,60		-535,60	
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cây lâu năm	NTS/CLN	0,20		-0,20	
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	20,00		-20,00	
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cây hàng năm khác	NTS/HNK	2,90		-2,90	
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		-20,00	
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,00	2,00		100
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	133,70	2,28	-131,42	1,71
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	331,31	37,63	-293,68	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,96		-4,96	

f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 12/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 trên địa bàn huyện Tân Biên là 366,34 ha (đất nông nghiệp 352,29 ha và đất phi nông nghiệp 14,05 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 8,34 ha, thấp hơn 343,95 ha kế hoạch được duyệt, đạt 2,37% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 0,67 ha, thấp hơn 13,38 ha kế hoạch được duyệt, đạt 4,77% chỉ tiêu.

Bảng 7: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		366,34	9,01	-357,33	2,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	352,29	8,34	-343,95	2,37
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,76		-2,76	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,58	2,82	-45,76	5,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	262,05	5,52	-256,53	2,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	37,32		-37,32	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58		-1,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,05	0,67	-13,38	4,77
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17		-1,17	
2.2	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	0,64		-0,64	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,59	0,15	-7,44	1,98
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,58	0,04	-0,54	6,90
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,25		-0,25	
-	Đất thể dục thể thao	DTT	0,53		-0,53	
-	Đất giao thông	DGT	1,50		-1,50	
-	Đất thủy lợi	DTL	4,73		-4,73	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11	0,11		100,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20		-0,20	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,49	0,07	-3,42	2,01
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85	0,45	-0,40	52,94

- Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Lê Hồng Phong; cống thoát nước hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh KP 6	TT.Tân Biên	0,81
2	Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đãng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên	TT.Tân Biên	4,78
3	Hệ thống thoát nước ngang đường Nguyễn Văn Linh (KP4)	TT.Tân Biên	0,11
4	Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Trung	TT.Tân Biên	0,10
5	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thông tin huyện Tân Biên	TT.Tân Biên	0,45
6	Chùa Liên Hoa	TT.Tân Biên	0,17

g. Về mặt đạt được

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của

pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân một số dự án lớn chưa được triển khai thực hiện như: Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (43,07 ha); Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn bộ binh 5 (95,0 ha); Đường tránh Quốc lộ 22B qua thị trấn Tân Biên; (22,0 ha); MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) (80,36 ha),... và theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội thì ngoài việc chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2020 sang kế hoạch năm 2021, thì trên địa bàn huyện cũng đăng ký thực hiện thêm các công trình về hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, năng lượng, chợ, ...

- Một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong quy hoạch chi tiết, hồ sơ đất đai hoặc khó khăn về tài chính nên phải lùi tiến độ thực hiện sang các năm tiếp theo.

- Một số hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của Nhà nước cũng là nguyên nhân khiến cho thời gian thực hiện kéo dài.

- Một số công trình, dự án chưa bố trí vốn kịp theo tiến độ thực hiện dự án.

- Khó khăn về nguồn vốn đầu tư công đã dẫn đến việc các công trình cần thu hồi đất phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng chưa được các cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Diện tích được cấp trên phân bổ

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Tây Ninh vẫn đang trong giai đoạn triển khai xây dựng, đó đó căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Ngoài ra, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Biên cũng đang được tiến hành xây dựng. Do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 căn cứ theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 12/2021/QĐ-UBND ngày 06/01/2021; Quyết định 1256/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; Quyết định 3306/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 và xác định thêm nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Chỉ tiêu dự thảo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Biên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 74.945,59, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Huyện là 79.675,71 ha, cao hơn 4.730,12 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 là 11.200,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 6.469,88 ha, thấp hơn 4.730,12 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đang xây dựng.

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.045,59	87,11	79.773,11	92,60	4.727,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.500,00	2,90	3.084,16	3,58	584,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	825,89	0,96	834,82	0,97	8,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.426,75	36,48	37.368,22	43,38	5.941,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29851,76	34,65	29.884,76	34,69	33,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1355,48	1,57	1.390,63	1,61	35,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,69	0,36	129,00	0,15	-177,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.100,00	12,89	6.372,48	7,40	-4.727,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,43	0,09	67,36	0,08	-12,07
2.2	Đất an ninh	CAN	604,95	0,70	310,76	0,36	-294,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,00	0,17			-147,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	700	0,81	108,60	0,13	-591,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1050	1,22	510,76	0,59	-539,24
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	720,43	0,84	234,08	0,27	-486,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.479,25	5,20	3.283,56	3,81	-1.195,69
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.386,02	2,77	1.604,35	1,86	-781,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1142,35	1,33	1.086,16	1,26	-56,19
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	30,1	0,03	8,03	0,01	-22,07
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	8,59	0,01	3,59	0,00	-5,00
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	71,42	0,08	51,54	0,06	-19,88
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	33,38	0,04	12,38	0,01	-21,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	263,96	0,31	6,26	0,01	-257,70
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	DBV	6,98	0,01	1,98	0,00	-5,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	409,67	0,48	409,67	0,48	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	2,63	0,00	0,63	0,00	-2,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	15,48	0,02	14,78	0,02	-0,70
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	98,27	0,11	74,77	0,09	-23,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,00	1,80	947,24	1,10	-602,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	350	0,41	140,52	0,16	-209,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	80,56	0,09	39,76	0,05	-40,80
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,53	0,02	9,55	0,01	-9,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2022, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2021 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 12/QĐ-UBND; Quyết định số 1256/QĐ-UBND và Quyết định số 3306/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2022.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** chuyển 673,82 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (363,63 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (723,05 ha); Đất trồng cây lâu năm (46,74 ha); Đất rừng đặc dụng (74,25 ha). Loại đất tăng diện tích là Đất nuôi trồng thủy sản (12,87 ha); Đất nông nghiệp khác (427,50 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (2,11 ha); Đất thương mại dịch vụ (87,72 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (88,09 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (177,05 ha); Đất hạ tầng (107,50 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (1,09 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (4,14 ha); Đất ở tại nông thôn (148,02 ha); Đất ở tại đô thị (32,21 ha); Đất trụ sở cơ quan (8,59 ha); Đất phi nông nghiệp khác (21,30 ha). Loại đất giảm gồm: Đất tín ngưỡng (0,05 ha); Đất sông ngòi (0,03 ha); mặt nước chuyên dùng (3,92 ha).

- **Trong số các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có một số công trình thay đổi diện tích, thay đổi tên so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:**

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ tăng 0,30 ha từ 0,20 ha lên 0,50 ha, lấy từ đất cây lâu năm tại xã Mỹ Công.

+ Đất xây dựng trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn chuyển từ đất an ninh sang đất trụ sở cơ quan.

+ Đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong tăng 3,00 ha từ 3,00 ha lên 6,00 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Công ty TNHH xây dựng Thanh Tuấn Phát thuộc xã Tân Phong tăng 3,00 ha so với kế hoạch, từ 2,80 ha lên 5,80 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên (tên cũ là Khai thác vật liệu xây dựng và Võ Thị Lụa) từ 5,92 ha tăng lên 7,50 ha so với kế hoạch, tăng 1,58 ha, nằm tại xã Thạnh Bắc, lấy từ cây hàng năm khác.

+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Kim Thủy (tên cũ là Khai thác vật liệu xây dựng của bà Nguyễn Thị Thu Hồ) diện tích 6,90 ha.

+ Cty TNHH MTV Đô Phát Tân Biên 20,00 ha sửa thành Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát diện tích 10,00 ha.

+ DNTN Nhật Minh đổi tên thành Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên.

+ Đổi tên Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang thành Công ty TNHH VLXD Ba Đồng và giảm diện tích từ 7,00 ha xuống 5,00 ha.

+ Điều chỉnh loại đất Dự án Dinh thờ Quan Lớn (xã Mỏ Công) từ đất tính ngưỡng (TIN) thành đất di tích lịch sử văn hóa (DDT).

+ Điều chỉnh diện tích dự án MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) từ 80,36 ha lên 103,78 ha.

+ Mở mới đường hẻm nối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Ngọc Thạch (đường quán Lạ) đổi tên thành Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch, Khu phố 2 (đường quán Lạ).

+ Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ) ở thị trấn Tân Biên tăng 1,75 ha, từ 1,04 ha lên 2,79 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông), tăng 0,08 ha, từ 2,26 ha lên 2,34 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Làm vỉa hè và công thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4), tăng 0,65 ha, từ 0,48 ha lên 1,13 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Làm vỉa hè và công thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4), tăng 0,77 ha, từ 3,01 ha lên 3,78 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Xây dựng chợ xã Tân Bình, tăng 0,33 ha, từ 1,00 ha lên 1,33 ha, lấy từ đất cây lâu năm.

+ Sửa tên và giảm diện tích dự án XD BCH quân sự xã Mỏ Công từ 0,64 ha xuống 0,19 ha.

+ Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất trồng hàng năm khác giảm 10,0 ha còn 5,40 ha tại xã Hòa Hiệp.

+ Tách Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác 03 xã Tân Phong; Mỏ Công; Trà Vong 30,0 ha thành các dự án sau:

✓ Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công 2,50 ha;

✓ Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác 03 xã Tân Phong; Mỏ Công; Trà Vong 27,50 ha.

+ Tách Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác 03 xã Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình 140,00 ha thành các dự án sau:

✓ Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên 43,75 ha;

✓ Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà

Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái 15,69 ha;

✓ Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng 10,90 ha;

✓ Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2 21,17 ha;

✓ Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác 03 xã Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình 48,49 ha.

+ Dự án Trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh 22,15 ha đổi tên thành Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2 21,17 ha.

Bảng 10: Danh mục các công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang 2022

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam				Tân Bình
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất cơ quan hành chính, quản lý cửa khẩu</i>	<i>TSC</i>	5,24	RDD: 5,24	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất quảng trường, sân nghi lễ</i>	<i>DVH</i>	1,82	CLN: 1,82	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất thương mại dịch vụ tổng hợp</i>	<i>TMD</i>	7,85	RDD: 7,85	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu</i>	<i>TMD</i>	4,14	RDD: 4,14	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất trạm kiểm soát biên phòng</i>	<i>TSC</i>	2,11	CLN: 2,11	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất kho, bãi tập kết kiểm hóa hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu</i>	<i>DGT</i>	51,25	CLN: 3,75 RDD: 47,50	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất bãi xe, bến đò</i>	<i>DGT</i>	4,30	RDD: 4,30	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,29	RDD: 3,29	<i>Tân Bình</i>
2	Cửa hàng xăng dầu công ty Đô Phát Tây Ninh	TMD	0,40	LUK: 0,40	Hòa Hiệp
3	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	TMD	1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong
4	Đất kho bãi xuất nhập khẩu, logistic	TMD	13,80	HNK: 13,80	Tân Lập
5	Trạm xăng dầu Kim Đăng	TMD	0,24	CLN: 0,24	Tân Phong
6	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc
7	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ				
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	0,50	CLN: 0,50	<i>Mô Cống</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)</i>	<i>TMD</i>	0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Nhu cầu đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	0,50	CLN: 0,50	<i>Tân Phong</i>

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	TT.Tân Biên
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc
-	Mở mới cây xăng	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thanh Bình
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,40	HNK: 0,15 CLN: 0,25	Thanh Bình
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thanh Tây
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (nhà đầu tư Cty TNHH Minh Linh)	TMD	0,40	CLN: 0,40	Trà Vong
8	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Xuân, xã Mỏ Công	SKC	1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công
9	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	SKC	0,29	HNK: 0,29	Tân Bình
10	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	SKC	0,78	HNK: 0,78	Tân Bình
11	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	SKC	0,20	CLN: 0,20	Tân Bình
12	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	SKC	0,50	HNK: 0,50	Tân Phong
13	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	SKC	0,80	CLN: 0,80	Tân Phong
14	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,99	CLN: 2,99	Thanh Bắc
15	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	SKC	5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc
16	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	SKC	0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình
17	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thanh Bình	SKC	2,24	HNK: 1,24	Thanh Bình
18	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình	SKC	14,01	HNK: 6,90 CLN: 7,11	Thanh Bình
19	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì (VINATA)	SKC	2,09	LUK: 2,09	Thanh Bình
20	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	SKC	1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây
21	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	SKC	0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây
22	Cơ sở chế biến hạt điều của ông Nguyễn Xi Được	SKC	0,31	HNK: 0,31	Trà Vong
23	Mở rộng cơ sở xay sát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc	SKC	0,09	HNK: 0,09	Tân Phong
24	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	SKC	8,20	HNK: 4,20 CLN: 4,00	Hòa Hiệp

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	SKC	2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 1,00	Mô Công
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	1,50	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Tân Bình
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	SKC	3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Tân Lập
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	SKC	6,00	HNK: 2,30 CLN: 3,70	Tân Phong
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên	SKC	0,20	CLN: 0,20	TT.Tân Biên
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	SKC	10,00	HNK: 0,20 CLN: 9,80	Thạnh Bắc
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	SKC	22,00	LUK: 7,00 HNK: 7,00 CLN: 8,00	Thạnh Bình
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	2,00	HNK: 0,60 CLN: 1,40	Thạnh Tây
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	SKC	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong
25	Cty Hải Đăng Khoa	SKS	15,70	HNK: 1,92 CLN: 13,78	Hòa Hiệp
26	Công ty Trường Sơn	SKS	5,59	HNK: 3,00 CLN: 2,59	Hòa Hiệp
27	Công ty TNHH Vạn Lợi	SKS	9,80	HNK: 3,50 CLN: 6,30	Hòa Hiệp
28	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	SKS	9,25	CLN: 9,25	Hòa Hiệp
29	DNTN Hữu Nghị	SKS	7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp
30	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	SKS	15,50	CLN: 15,50	Hòa Hiệp
31	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	SKS	10,00	CLN: 10,00	Hòa Hiệp
32	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	SKS	6,90	CLN: 6,90	Hòa Hiệp
33	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	SKS	10,47	HNK: 3,00 CLN: 7,47	Hòa Hiệp
34	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	SKS	5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mô Công
35	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	SKS	5,82	CLN: 5,82	Tân Phong
36	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	SKS	5,80	CLN: 5,80	Tân Phong
37	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	SKS	20,00	CLN: 20,00	Thạnh Bắc
38	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	SKS	6,90	HNK: 2,25 CLN: 4,65	Thạnh Bắc
39	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	SKS	7,50	HNK: 7,50	Thạnh Bắc
40	Công ty TNHH VLXD Ba Đồng	SKS	5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bắc
41	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	SKS	2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc
42	Công ty 22/12	SKS	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình
43	Cty Cổ phần Hải Đăng	SKS	5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình
44	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	SKS	6,05	HNK: 1,87 CLN: 4,18	Thạnh Bình
45	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	SKS	5,78	HNK: 1,64 CLN: 4,14	Thạnh Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
46	DNTN Gia Bảo Lộc	SKS	6,47	HNK: 2,03 CLN: 4,44	Thanh Tây
47	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp
48	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	DGT	8,00	CLN: 8,00	Tân Lập
49	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50	HNK: 0,80 CLN: 0,70	Tân Lập
50	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	DGT	0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập
51	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	DGT	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong
52	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	DGT	0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên
53	Mở mới đường vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Nam)	DGT	3,20	HNK: 1,25 CLN: 1,95	TT.Tân Biên
54	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên
55	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	DGT	1,04	HNK: 0,35 CLN: 0,69	TT.Tân Biên
56	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	DGT	2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên
57	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	0,48	HNK: 0,17 CLN: 0,31	TT.Tân Biên
58	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	3,01	HNK: 1,39 CLN: 1,62	TT.Tân Biên
59	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	DGT	0,17	HNK: 0,08 CLN: 0,09	TT.Tân Biên
60	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	DGT	1,16	HNK: 0,35 CLN: 0,81	TT.Tân Biên
61	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	DGT	2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình
62	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	DGT	28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây
63	Cầu Suối Ky	DGT	0,10	CLN: 0,10	Thanh Tây
64	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thanh Tây	DGT	0,30	HNK: 0,30	Thanh Tây
65	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	DGT	0,12	CLN: 0,12	Trà Vong
66	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	DGT	0,76	HNK: 0,37 CLN: 0,39	Trà Vong
67	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	DGT	0,70	CLN: 0,70	Trà Vong
68	Bờ kè chống sạt lở suối Càn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	DTL	4,90	HNK: 2,67 CLN: 4,70	TT.Tân Biên
69	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	DTL	0,04	CLN: 0,04	Mô Công

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
70	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	DTL	0,10	CLN: 0,10	Tân Bình
71	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	DTL	2,00	LUK: 2,00	Tân Phong
72	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước ấp Tân Tiến	DTL	0,04	CLN: 0,04	Tân Lập
73	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	12,10	CLN: 12,10	Tân Lập
74	Làm mới Cổng tiêu luôn K19+800 kênh chính Tân Hưng	DTL	1,25	CLN: 1,25	Tân Phong
75	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	DTL	0,25	DTL: 0,25	Trà Vong
76	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	DVH	0,16	LUK: 0,16	Trà Vong
77	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên
78	Xây dựng sân bóng đá huyện	DTT	5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên
79	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	DTT	0,74	CLN: 0,74	Tân Lập
80	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	DTT	0,93	DGD: 0,93	Thạnh Tây
81	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	DNL	0,06	CLN: 0,06	Thạnh Bình
82	Trạm biên áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên				
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>3,60</i>	<i>HNK: 1,30 CLN: 2,30</i>	<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>DNL</i>	<i>0,95</i>	<i>HNK: 0,37 CLN: 0,58</i>	<i>Trà Vong</i>
83	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên				
84	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	DBV	0,10	RDD: 0,10	Tân Bình
85	MR Lăng mộ Quan Lớn	DDT	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong
86	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong	DDT	0,08	CLN: 0,03 TIN: 0,05	Mô Công
87	Trạm trung chuyển rác			CLN: 0,03	
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>	CLN: 0,03	<i>Tân Phong</i>
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>	CLN: 0,03	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>	CLN: 0,03	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>	CLN: 0,03	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>	CLN: 0,03	<i>Trà Vong</i>
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,10</i>	CLN: 0,03	<i>TT.Tân Biên</i>
88	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	NTD	3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Thạnh Tây
89	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	NTD	1,20	CLN: 1,20	Tân Lập
90	Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	DCH	1,57	RDD: 1,57	Tân Bình
91	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	DCH	1,95	HNK: 1,95	Mô Công
92	Xây dựng chợ xã Tân Bình	DCH	1,33	HNK: 1,33	Tân Bình
93	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	DSH	0,05	HNK: 0,05	Mô Công
94	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	DSH	0,01	CLN: 0,01	Mô Công
95	MR nhà văn hóa ấp Tân Hòa	DSH	0,26	RDD: 0,26	Tân Lập
96	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	DSH	0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
97	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	DSH	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc
98	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thạnh Tân	DSH	0,03	CLN: 0,03	Thạnh Tây
99	Xây dựng văn phòng ấp Thạnh Tây	DSH	0,05	DGD: 0,05	Thạnh Tây
100	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Nam	DSH	0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây
101	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Trung	DSH	0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây
102	Xây mới văn phòng ấp Thạnh Sơn	DSH	0,03	CLN: 0,03	Thạnh Tây
103	Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp	DSH	0,07	DGD: 0,07	Trà Vong
104	Dự án xây dựng văn phòng ấp 2	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong
105	Dự án xây dựng văn phòng ấp 4	DSH	0,05	CLN: 0,05	Trà Vong
106	Dự án xây dựng văn phòng ấp 5	DSH	0,35	DGD: 0,35	Trà Vong
107	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	ONT	3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình
108	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	ONT	0,20	DCH: 0,20	Tân Lập
109	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	ONT	103,78	HNK: 10,00 CLN: 93,78	Tân Lập
110	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	ONT	0,19	TSC: 0,19	Trà Vong
111	Nhu cầu đất ở nông thôn				
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	7,79	LUK: 0,42 HNK: 1,03 CLN: 6,34	Hòa Hiệp
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	ONT	3,05	LUK: 1,10 HNK: 0,69 CLN: 1,35	Mô Công
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	1,37	LUK: 0,39 HNK: 0,53 CLN: 0,45	Tân Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	2,40	HNK: 0,83 CLN: 1,57	Tân Lập
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	5,61	LUK: 1,89 HNK: 1,83 CLN: 1,89	Tân Phong
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	1,63	HNK: 0,78 CLN: 0,85	Thạnh Bắc
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	10,14	LUK: 1,22 HNK: 5,89 CLN: 2,98 NTS: 0,05	Thạnh Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	2,24	LUK: 0,79 HNK: 0,55 CLN: 0,90	Thạnh Tây
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	6,03	LUK: 2,26 HNK: 0,97 CLN: 2,60 NTS: 0,20	Trà Vong
112	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT	21,72	CLN: 0,15	TT.Tân Biên
113	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	ODT	2,53	DTT: 2,53	TT.Tân Biên
114	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	ODT	0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên
115	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện)	ODT	1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
116	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng)	ODT	1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên
117	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên				TT.Tân Biên
	<i>Trong đó</i>				
-	Đất trường Mầm non	DGD	0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	ODT	8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	DVH	0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên
-	Trung tâm thương mại	TMD	0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên
-	Đường giao thông	DGT	5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên
-	Bãi xe	DGT	0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên
-	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên
118	Nhu cầu trụ sở công an các xã, thị trấn				
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	TSC	0,13	DTT: 0,13	Tân Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	TSC	0,10	DTT: 0,10	Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	TSC	0,10	TSC: 0,10	Tân Phong
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	TSC	0,15	CLN: 0,15	TT.Tân Biên
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	TSC	0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	TSC	0,10	TSC: 0,10	Thạnh Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	TSC	0,11	DVH: 0,11	Thạnh Tây
119	Xây dựng BCH Quân sự				
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Mô Công	TSC	0,19	SKC: 0,19	Mô Công
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10	LUK: 0,10	Trà Vong
120	Xây dựng trụ sở UBND xã				
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	TSC	0,42	DVH: 0,42	Trà Vong
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	TSC	0,76	DTT: 0,76	Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	TSC	0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp
121	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác				
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	PNK	7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mô Công	PNK	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mô Công
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	PNK	0,20	HNK: 0,20	Tân Bình
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	PNK	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	PNK	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	PNK	2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Bình	PNK	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Bình
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Tây	PNK	0,50	CLN: 0,50	Thanh Tây
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	PNK	3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong
122	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác				
-	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất trồng hàng năm khác	HNK	5,40	CLN: 5,00 NTS: 0,40	Hòa Hiệp
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong
123	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	78,44	LUK: 34,34 HNK: 43,90	Hòa Hiệp
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	124,91	LUK: 75,41 HNK: 49,50	Mô Công
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	93,68	LUK: 58,68 HNK: 35,00	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	HNK: 50,00	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	58,58	LUK: 8,58 HNK: 50,00	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00	HNK: 150,00	Thanh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	99,73	LUK: 72,53 HNK: 27,20	Thanh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	128,82	LUK: 41,22 HNK: 85,60	Thanh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	79,52	LUK: 29,52 HNK: 50,00	Trà Vong
124	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00	LUK: 20,00	Mô Công
125	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác				
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mô Công; Tân Phong; Trà Vong
126	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	NKH	10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp
127	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	NKH	15,69	CLN: 15,69	Hòa Hiệp
128	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	NKH	43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp
129	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	NKH	1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
130	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	NKH	25,10	CLN: 25,10	Hòa Hiệp
131	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	NKH	14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp
132	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	NKH	1,39	CLN: 1,39	Mô Công
133	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	NKH	21,17	CLN: 21,17	Tân Lập
134	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	NKH	9,89	HNK: 3,56 CLN: 6,33	Tân Lập
135	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	NKH	14,62	CLN: 14,62	Tân Lập
136	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	28,00	HNK: 15,00 CLN: 13,00	Tân Lập
137	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	NKH	15,26	CLN: 15,26	Tân Lập
138	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	NKH	12,19	CLN: 12,19	Tân Lập
139	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	NKH	4,10	CLN: 4,10	Thạnh Bắc
140	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	NKH	4,07	CLN: 4,07	Thạnh Bắc
141	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Thạnh Bắc	NKH	14,53	HNK: 3,72 CLN: 10,81	Thạnh Bắc
142	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	NKH	13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc
143	Trang trại heo Nguyễn Xãn Rim	NKH	4,90	CLN: 4,90	Thạnh Bắc
144	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	NKH	5,09	HNK: 5,09	Thạnh Bình

Nguồn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và kết quả làm việc với các đơn vị liên quan

b. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2022 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2022 là 27 công trình, dự án với tổng diện tích 158,96 ha trong đó:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2022 là: 68,17 ha.

+ Diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp gồm: Lúa (5,37 ha); Cây hàng năm khác (2,34 ha); Cây lâu năm (161,47 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (12,00 ha); Đất Sản xuất kinh doanh (13,11 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (5,23 ha); Đất hạ tầng (10,71 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,01 ha); Đất ở nông thôn (10,31 ha); Đất trụ sở cơ quan (3,00 ha).

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2022 như sau:

Bảng 11: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	CQP/CS7 xã Thạnh Tây	CQP	12,00	CLN: 12,00	Thạnh Tây
2	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	SKC	1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp
3	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Tân Bình
4	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	SKC	3,68	CLN: 3,68	Thạnh Bắc
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	2,66	DRA: 2,66	Thạnh Tây
6	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	SKS	5,23	LUK: 5,23	Thạnh Tây
7	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	DGT	0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên
8	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	DTL	9,00	CLN: 9,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây
9	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	DTT	2,00	CLN: 2,00	Trà Vong
10	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên				
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>	<i>HNK: 0,02 CLN: 0,08</i>	<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>	<i>CLN: 0,02</i>	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>	<i>HNK: 0,01</i>	<i>TT.Tân Biên</i>
11	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	NTD	1,00	CLN: 1,00	Mô Công
12	Nghĩa địa Trà Hiệp	NTD	1,00	CLN: 1,00	Trà Vong
13	Dự án xây dựng văn phòng ấp 3	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong
14	Nhu cầu đất ở tại nông thôn				
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>3,63</i>	<i>CLN: 3,63</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,60</i>	<i>CLN: 2,60</i>	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>1,37</i>	<i>CLN: 1,37</i>	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,76</i>	<i>CLN: 2,76</i>	<i>Thạnh Tây</i>
15	CTPT xã Thạnh Bình	TSC	2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình
16	Xây dựng trụ sở công an xã				
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Mô Công</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Mô Công</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	<i>TSC</i>	<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trà Vong</i>
17	Xây dựng BCH Quân sự xã				
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>TSC: 0,20</i>	<i>Thạnh Bắc</i>

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	TSC	0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên
18	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	TSC	0,67	TSC: 0,67	Tân Bình
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH MTV Trần Khang Nguyên	NKH	24,02	CLN: 24,02	Hòa Hiệp
20	Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	NKH	1,17	CLN: 1,17	Tân Bình
21	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	NKH	15,52	CLN: 15,52	Tân Phong
22	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	NKH	7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc
23	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	NKH	19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình
24	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	7,39	LUK: 2,72 HNK: 4,67	Thạnh Bình
25	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	NKH	11,48	CLN: 11,48	Thạnh Bình
26	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Văn Phát	NKH	10,17	CLN: 10,17	Thạnh Bình
27	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	NKH	4,00	CLN: 4,00	Thạnh Tây

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2021

3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2021 chuyển tiếp qua năm 2022 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2022. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên như sau:

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.501,30	93,45	79.773,11	92,60	-728,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.453,16	4,01	3.084,16	3,58	-369,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	0,97	834,82	0,97	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.884,91	9,15	7.159,52	8,31	-725,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.469,15	43,50	37.368,22	43,38	-100,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78	29.884,76	34,69	-74,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,13	0,13	129,00	0,15	12,87
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	228,31	0,27	756,82	0,88	528,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.644,29	6,55	6.372,48	7,40	728,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	67,36	0,08	14,11
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	310,76	0,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,88	0,02	108,60	0,13	87,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	409,56	0,48	510,76	0,59	101,20
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,80	0,06	234,08	0,27	182,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20	168,69	0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.165,35	3,67	3.283,56	3,81	118,21
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.535,75	1,78	1.604,35	1,86	68,60
-	Đất thủy lợi	DTL	1.056,73	1,23	1.086,16	1,26	29,43
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	8,03	0,01	2,36
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	3,59	0,00	0,07
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,32	0,06	51,54	0,06	-0,78
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,37	0,01	12,38	0,01	5,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,51	0,00	6,26	0,01	4,75
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	1,98	0,00	0,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,49	0,48	409,67	0,48	0,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,99	0,00	0,63	0,00	-2,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	14,78	0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08	74,77	0,09	6,20
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00	0,04	0,00	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	9,35	0,01	4,65
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,61	0,00	4,71	0,01	1,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	8,63	0,01	4,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,91	0,92	947,24	1,10	158,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,31	0,13	140,52	0,16	32,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,03	39,76	0,05	11,59
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	411,68	0,48	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07	59,08	0,07	-3,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			21,30	0,02	21,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất nông nghiệp

- Năm 2021, đất nông nghiệp có diện tích 80.501,30 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích 79.773,11 ha.
- Kế hoạch năm 2022 có diện tích 79.773,11 ha, giảm 728,19 ha do

chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 14,11 ha; thương mại dịch vụ 88,77 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 98,72 ha; khai thác khoáng sản 182,28 ha; phát triển hạ tầng 126,36 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha; ở nông thôn 154,40 ha; ở đô thị 28,25 ha; trụ sở cơ quan 9,33 ha; và phi nông nghiệp khác 21,30 ha.

❖ **Đất trồng lúa:** năm 2021 có diện tích 3.453,16 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.084,16 ha; giảm 369,00 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 320,28 ha; nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; thương mại dịch vụ 2,10; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,72 ha; khai thác khoáng sản 5,23 ha; phát triển hạ tầng 2,59 ha; ở nông thôn 7,98 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha và phi nông nghiệp khác 1,00 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 3.084,16 ha.

❖ **Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2021 có diện tích 7.884,91 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.146,62 ha; giảm 738,29 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 541,20 ha; nông nghiệp khác 68,36 ha; thương mại dịch vụ 5,23 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 34,27 ha; khai thác khoáng sản 31,27 ha; phát triển hạ tầng 22,31 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở nông thôn 23,10 ha; ở đô thị 4,00 ha và phi nông nghiệp khác 8,50 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 7.159,52 ha.

❖ **Đất trồng cây lâu năm:** năm 2021 có diện tích 37.469,15 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 36.504,54 ha; giảm 964,61 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 10,00 ha; nông nghiệp khác 460,15 ha; quốc phòng 14,11 ha; thương mại dịch vụ 25,86 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,73 ha; khai thác khoáng sản 145,78 ha; phát triển hạ tầng 91,05 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; ở nông thôn 123,07 ha; ở đô thị 23,95 ha; trụ sở cơ quan 3,89 ha; và phi nông nghiệp khác 11,80 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 37.368,22 ha.

❖ **Đất rừng đặc dụng:** năm 2021 có diện tích 29.959,01 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 29.884,76 ha, giảm 74,25 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 55,35 ha; phát triển hạ tầng 9,26 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha; trụ sở cơ quan 5,24 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 29.884,76 ha.

❖ **Đất rừng sản xuất:** năm 2022 có diện tích 1.390,63 ha, diện tích không thay đổi so với kế hoạch năm 2021.

❖ **Đất nuôi thủy sản:** năm 2021 có diện tích 116,13 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 109,00 ha, giảm 7,13 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 2,90 ha; cây lâu năm 2,20 ha; thương mại dịch vụ 0,23 ha; phát triển hạ tầng 1,15 ha; ở nông thôn 0,25 ha; ở đô thị 0,30 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha. Tăng 20,00 ha lấy từ đất lúa. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 129,00 ha.

❖ **Đất nông nghiệp khác:** năm 2021 có diện tích 228,31 ha, kế hoạch năm 2022 có diện tích 756,82 ha, tăng 528,51 ha so với hiện trạng năm 2021; diện tích tăng thêm được chuyển từ cây hàng năm khác 68,36 ha; cây lâu năm 460,15 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2021 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.644,29 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.644,29 ha.
- Kế hoạch năm 2022 có diện tích 6.372,48 ha, tăng 728,19 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

❖ **Đất quốc phòng:** năm 2021 có diện tích 53,25 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,25 ha.

+ Biến động tăng: 14,11 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 67,36 ha, tăng 14,11 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất an ninh:** năm 2021 có diện tích 310,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 310,76 ha. Kế hoạch năm 2022 ổn định so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất cụm công nghiệp:** năm 2022 có diện tích 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

❖ **Đất thương mại dịch vụ:** năm 2021 có diện tích 20,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 19,71 ha.

+ Biến động tăng: 88,89 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,10 ha; cây hàng năm 5,23 ha; cây lâu năm 25,86 ha; rừng đặc dụng 55,35 ha; nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; ở nông thôn 0,12 ha.

+ Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang: ở đô thị 1,17 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 108,60 ha, tăng 87,72 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** năm 2021 có diện tích 409,56 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 409,37 ha.

+ Biến động tăng: 101,39 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,72 ha; cây hàng năm 34,27 ha; cây lâu năm 54,73 ha; ở nông thôn 0,01 ha.

+ Biến động giảm: 0,19 ha, do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 510,76 ha, tăng 101,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** năm 2022 có diện tích 234,08 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 51,80 ha.

+ Biến động tăng: 182,28 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 5,23 ha; cây hàng năm 31,27 ha; cây lâu năm 145,78 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 234,08 ha, tăng 182,28 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm:** năm 2021 có diện tích 168,69 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

❖ **Đất phát triển hạ tầng:** năm 2021 có diện tích 3.165,35 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.156,72 ha.

+ Biến động tăng: 126,84 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,59 ha; cây hàng năm 22,31 ha; cây lâu năm 91,05 ha; rừng đặc dụng 9,26 ha; nuôi thủy sản 1,15 ha; ở nông thôn 0,25 ha; ở đô thị 0,15 ha.

+ Biến động giảm: 8,63 ha, do chuyển sang các loại đất: sinh hoạt cộng đồng 0,57 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 2,94 ha; trụ sở cơ quan 2,26 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 3.283,56 ha, tăng 118,21 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất sinh hoạt cộng đồng:** năm 2021 có diện tích 3,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,61 ha.

+ Biến động tăng: 1,10 ha, được chuyển từ các loại đất: hàng năm khác 0,05 ha; cây lâu năm 0,22 ha; rừng đặc dụng 0,26 ha, hạ tầng 0,57 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 4,71 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** năm 2022 có diện tích 8,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

❖ **Đất ở tại nông thôn:** năm 2021 có diện tích 788,91 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 788,53 ha.

+ Biến động tăng: 158,71 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 7,98 ha; cây hàng năm 23,10 ha; cây lâu năm 123,07 ha; nuôi thủy sản 0,25 ha; hạ tầng 0,20 ha; trụ sở cơ quan 0,19 ha.

+ Biến động giảm: 0,38 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,12 ha, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, hạ tầng 0,25 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 947,24 ha, tăng 158,33 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất ở tại đô thị:** năm 2021 có diện tích 108,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,16 ha.

+ Biến động tăng: 32,36 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 4,00 ha; cây lâu năm 23,95 ha; nuôi thủy sản 0,30 ha; thương mại dịch vụ 1,17 ha; hạ tầng 2,94 ha.

+ Biến động giảm 0,15 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 140,52 ha, tăng 32,21 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** năm 2021 có diện tích 28,17 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,98 ha.

+ Biến động tăng: 11,78 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,10 ha; cây lâu năm 3,89 ha; rừng đặc dụng 5,24 ha; nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; cơ sở sản

xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; hạ tầng 2,26 ha.

+ Biến động giảm 0,19 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn.

+ Kế hoạch 2022 có diện tích 39,76 ha, giảm 11,59 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** năm 2022 có diện tích 9,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất tín ngưỡng: năm 2021 có diện tích 0,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,35 ha.

+ Biến động giảm 0,05 ha, do chuyển sang các loại đất: đất di tích.

+ Kế hoạch 2022 có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021.

❖ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** năm 2022 có diện tích 411,68 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

❖ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** năm 2022 có diện tích 59,08 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

❖ **Đất phi nông nghiệp khác:** năm 2022 có diện tích 21,30 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng, lấy từ đất: lúa 1,00 ha; hàng năm khác 8,50 ha; cây lâu năm 11,80 ha.

c. Đất chưa sử dụng: đến năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.773,11	506,20	3.691,68	17.382,52	15.835,65	5.691,80	8.335,84	10.121,96	5.266,99	4.447,94	8.492,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.084,16		793,81	131,45		563,80		29,88	18,49	1.205,93	340,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.159,52	3,59	658,90	361,06	1.010,53	1.358,33	413,79	1.815,39	343,07	684,57	510,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.368,22	497,36	2.191,45	1.311,29	4.734,32	3.733,77	4.336,11	7.715,66	4.859,01	2.514,08	5.475,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.884,76			15.563,83	9.747,92		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,00	5,15	33,55	3,67	24,33	10,18	2,57	13,68	9,98	10,71	15,18
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	756,82	0,10	13,97	11,22	171,37	25,72	97,63	166,65	36,44	32,65	201,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,48	322,26	576,59	472,80	1.199,00	695,41	390,12	1.049,40	521,36	487,32	658,22
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,36	13,43		11,03	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	5,29	2,53	62,59	20,57	0,83	1,74	2,41	4,71	3,82	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	510,76	8,85	37,76	30,21	94,48	55,02	68,55	124,47	27,94	4,21	59,27
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,08		5,00			59,41	45,77	21,83	11,70		90,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.283,56	124,60	346,62	241,83	712,86	439,45	164,06	368,44	263,85	336,74	285,11
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.604,35	89,64	122,56	159,60	264,30	144,07	143,49	249,52	175,87	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.086,16	12,57	208,31	69,42	32,68	281,98	11,87	96,55	31,50	225,32	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,03	3,19	0,63	1,82		1,17	0,87	0,27	0,11	0,21	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,59	1,57	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,54	9,04	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	4,60	2,55	5,87
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,38	5,51	0,60	0,48	0,62		0,68	0,84	0,88	2,00	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,26	0,96	0,18			0,22		4,23	0,26	0,41	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67		0,34	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,86	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,77		3,80	3,63	4,43	6,63	1,36	8,34	40,04	3,98	2,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	9,35	0,67	2,57	2,90	1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,71	0,29	0,46	1,13	0,87		0,15	0,57	0,40	0,73	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,63	2,97		4,14	1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,24		125,70	57,46	241,70	91,16	57,63	104,56	93,27	90,54	85,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,52	140,52									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,76	9,88	0,81	6,77	9,58	0,72	2,72	2,48	1,82	1,40	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02	
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	45,85		45,85									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	16,20	16,20										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,34			11,99	15,35							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2022, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2022 là 728,19 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	28,72 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	128,73 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	494,46 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	74,25 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	2,03 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 320,28 ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 20,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,42 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	728,19	60,28	17,78	99,87	154,88	31,68	69,92	85,72	68,75	19,94	119,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,72		1,51	0,39		3,89		10,54	6,82	4,42	1,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,73	9,69	7,63	7,28	14,48	5,78	13,91	30,42	14,53	3,55	21,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	494,46	48,91	8,64	18,21	140,14	22,01	56,01	44,71	47,40	11,77	96,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	74,25			73,99	0,26						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,03	1,68						0,05		0,20	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		340,28		95,41	58,68		8,58		72,53	41,22	29,52	34,34
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	320,28		75,41	58,68		8,58		72,53	41,22	29,52	34,34
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,42	4,11			0,20			3,92		0,19	

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 325,94 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 310,81 ha, gồm:
 - + Đất trồng lúa: 2,69 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 32,71 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 199,58 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng: 74,25 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,58 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 15,13 ha, gồm:
 - + Thương mại dịch vụ 1,17 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,19 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng: 9,05 ha;
 - + Đất ở nông thôn: 0,25 ha;
 - + Đất ở đô thị: 3,17 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,27 ha;
 - + Sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,03 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		325,94	43,57	5,12	85,40	130,99	5,60	0,46	8,88	35,79	8,09	2,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,81	36,16	4,93	84,60	130,08	5,50	0,06	6,58	33,86	7,00	2,04
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69					2,00		0,23		0,26	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,71	6,04	2,08	1,33	11,15	0,34		1,48	9,30	0,49	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,58	28,64	2,85	9,28	118,67	3,16	0,06	4,87	24,56	6,25	1,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74,25			73,99	0,26						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	1,48									0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,13	7,41	0,19	0,80	0,91	0,10	0,40	2,30	1,93	1,09	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	1,17									
2.2	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	0,19		0,19								
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,05	3,07		0,13	0,86			1,97	1,93	1,09	
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,51</i>	<i>0,54</i>						<i>1,97</i>			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,25</i>									<i>0,25</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,53</i>								<i>0,11</i>	<i>0,42</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>1,50</i>								<i>1,08</i>	<i>0,42</i>	
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,26</i>	<i>2,53</i>		<i>0,13</i>	<i>0,86</i>				<i>0,74</i>		
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	0,25				0,05			0,20			
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,17	3,17									
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27			0,67		0,10	0,40	0,10			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03							0,03			

6. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2022

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

III. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI

1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu			210,89
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	4,57	1.052.000	48,08
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			162,81
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	28,25	210.000	59,33
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	7,98	174.000	13,89
-	Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	23,10	173.000	39,96
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	30,1	162.000	48,76
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	3,36	26.000	0,87
II	Các khoản chi			179,10
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2,77	36.000	1,00
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	44,69	37.000	16,54
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	271,05	48.000	130,10
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,25	275.000	0,69
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,42	900.000	30,78
	Cân đối thu - chi (I - II)			31,79

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài

nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2022, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải

có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp CNC, công nghệ sạch.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được phê duyệt, UBND huyện Tân Biên sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện

từ và tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình SDĐ.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành cấp huyện:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân** sử dụng đất: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện Tân Biên một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho Huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Tân Biên chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

DANH SÁCH PHỤ BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên
- Phụ lục 1:** Danh mục công trình đã và đang thực hiện
- Phụ lục 2:** Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022
- Phụ lục 3:** Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2022
- Phụ lục 4:** Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.501,30	93,45	566,48	3.709,46	17.482,39	15.990,53	5.723,48	8.405,76	10.207,68	5.335,74	4.467,88	8.611,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.453,16	4,01		890,73	190,52		576,27		112,95	66,53	1.239,87	376,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	834,82	0,97			42,62						760,13	32,07
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.884,91	9,15	13,28	721,03	408,34	1.098,57	1.411,61	589,42	1.879,10	449,20	743,12	571,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.469,15	43,50	546,27	2.080,18	1.241,99	4.922,03	3.722,72	4.309,77	7.748,03	4.795,59	2.451,33	5.651,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78			15.637,82	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,13	0,13	6,83	13,55	3,67	24,33	12,68	2,57	13,73	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	228,31	0,27	0,10	3,97	0,05	50,24	0,20	18,26	73,17	12,44	22,65	47,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.644,29	6,55	261,98	558,81	372,93	1.044,12	663,73	320,20	963,68	452,61	467,38	538,85
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	13,43		8,92	21,77				3,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,88	0,02	5,33	2,03	1,19	5,77	0,09	0,62	1,11	1,91	0,92	1,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	409,56	0,48	8,65	34,65	22,44	91,48	47,41	46,53	83,60	22,38	3,12	49,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,80	0,06					47,79	4,01				
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.165,35	3,67	97,34	341,90	227,95	687,83	433,95	164,03	363,63	233,76	330,85	284,11
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.535,75	1,78	72,21	122,56	152,01	253,82	143,47	143,49	248,80	146,67	98,28	154,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.056,73	1,23	7,67	206,77	67,82	19,04	277,23	11,87	96,55	30,00	223,82	115,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					T.T. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	2,28	0,63				1,17	0,87	0,27		0,05	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21	
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	52,32	0,06	8,32	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	5,68	2,97	5,87	
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	7,37	0,01	2,44	0,60	0,61	0,74		0,68	0,84	0,69		0,77	
-	Đất CT năng lượng	DNL	1,51	0,00	0,95	0,03			0,10		0,14	0,24	0,05		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	0,70	0,41	0,02	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17	
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	409,49	0,48		0,26	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,99	0,00			0,01				2,74			0,24	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33	
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08		2,80	3,63	3,23	6,63	1,36	8,34	37,04	2,98	2,56	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00				0,04							
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03									
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	0,67	0,62		1,52	0,33		0,28		0,20	1,08	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,61	0,00	0,29	0,40	1,13	0,61		0,12	0,57	0,14	0,24	0,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	2,97			1,52							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,91	0,92		122,65	52,46	132,77	85,55	54,67	90,70	88,28	84,40	77,43	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,31	0,13	108,31										
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,03	9,23	0,42	1,40	8,72	0,72	2,72	0,48	0,97	0,97	2,54	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10			
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00		0,05	0,35								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,44	73,12	34,05	53,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	15,87	1,30	8,05	11,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất đô thị*	KDT	828,46	0,96	828,46										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2021 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.097,19	86.145,59	48,40	100,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.400,85	80.501,30	100,45	100,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.319,50	3.453,16	-866,34	79,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	836,60	834,82	-1,78	99,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.721,39	7.884,91	163,52	102,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.608,29	37.469,15	860,86	102,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.654,06	29.959,01	304,95	101,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.355,29	1.390,63	35,34	102,61
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,24	116,13	-50,11	69,86
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	576,08	228,31	-347,77	39,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.696,34	5.644,29	-52,05	99,09
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,42	53,25	-119,17	30,88
2.2	Đất an ninh	CAN	473,69	310,76	-162,93	65,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,55	45,85	0,30	100,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,24	20,88	-28,36	42,40
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	468,07	409,56	-58,51	87,50
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS		51,80	51,80	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	383,40	168,69	-214,71	44,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.223,40	3.165,35	941,95	142,37
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.294,12	1.535,75	241,63	118,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	831,48	1.056,73	225,25	127,09
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	12,26	5,67	-6,59	46,25
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,62	3,52	-0,10	97,24
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	50,84	52,32	1,48	102,91
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	13,22	7,37	-5,85	55,75
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	6,40	1,51	-4,89	23,59
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,13	1,88	0,75	166,37

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	145,19	409,49	264,30	282,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,58	2,99	-14,59	17,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,84	14,78	2,94	124,83
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,53	68,57	-1,96	97,22
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,04	0,04	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,03	0,03	
-	Đất chợ	DCH	10,33	4,70	-5,63	45,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,65	3,61	-2,04	63,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80	4,49	1,69	160,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	997,87	788,91	-208,96	79,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,54	108,31	-33,23	76,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,65	28,17	1,52	105,70
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,00	9,55	-12,45	43,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,40	0,32	500,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,23	411,71	55,48	115,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,31	63,00	1,69	102,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT	828,28	828,46	0,18	100,02

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.773,11	506,20	3.691,68	17.382,52	15.835,65	5.691,80	8.335,84	10.121,96	5.266,99	4.447,94	8.492,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.084,16		793,81	131,45		563,80		29,88	18,49	1.205,93	340,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.159,52	3,59	658,90	361,06	1.010,53	1.358,33	413,79	1.815,39	343,07	684,57	510,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.368,22	497,36	2.191,45	1.311,29	4.734,32	3.733,77	4.336,11	7.715,66	4.859,01	2.514,08	5.475,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.884,76			15.563,83	9.747,92		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,00	5,15	33,55	3,67	24,33	10,18	2,57	13,68	9,98	10,71	15,18
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	756,82	0,10	13,97	11,22	171,37	25,72	97,63	166,65	36,44	32,65	201,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,48	322,26	576,59	472,80	1.199,00	695,41	390,12	1.049,40	521,36	487,32	658,22
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,36	13,43		11,03	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	5,29	2,53	62,59	20,57	0,83	1,74	2,41	4,71	3,82	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	510,76	8,85	37,76	30,21	94,48	55,02	68,55	124,47	27,94	4,21	59,27
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,08		5,00			59,41	45,77	21,83	11,70		90,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.283,56	124,60	346,62	241,83	712,86	439,45	164,06	368,44	263,85	336,74	285,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.604,35	89,64	122,56	159,60	264,30	144,07	143,49	249,52	175,87	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.086,16	12,57	208,31	69,42	32,68	281,98	11,87	96,55	31,50	225,32	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,03	3,19	0,63	1,82		1,17	0,87	0,27	0,11	0,21	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,59	1,57	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,54	9,04	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	4,60	2,55	5,87
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,38	5,51	0,60	0,48	0,62		0,68	0,84	0,88	2,00	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,26	0,96	0,18			0,22		4,23	0,26	0,41	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67		0,34	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,86	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,77		3,80	3,63	4,43	6,63	1,36	8,34	40,04	3,98	2,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	9,35	0,67	2,57	2,90	1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,71	0,29	0,46	1,13	0,87		0,15	0,57	0,40	0,73	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,63	2,97		4,14	1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,24		125,70	57,46	241,70	91,16	57,63	104,56	93,27	90,54	85,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,52	140,52									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,76	9,88	0,81	6,77	9,58	0,72	2,72	2,48	1,82	1,40	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>											
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>											
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	828,46	828,46									
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>											
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	45,85		45,85								
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	16,20	16,20									
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	27,34			11,99	15,35						
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>											
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,42	4,11			0,20			3,92		0,19	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		325,94	43,57	5,12	85,40	130,99	5,60	0,46	8,88	35,79	8,09	2,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,81	36,16	4,93	84,60	130,08	5,50	0,06	6,58	33,86	7,00	2,04
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69					2,00		0,23		0,26	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,71	6,04	2,08	1,33	11,15	0,34		1,48	9,30	0,49	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,58	28,64	2,85	9,28	118,67	3,16	0,06	4,87	24,56	6,25	1,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74,25			73,99	0,26						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	1,48									0,10
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,13	7,41	0,19	0,80	0,91	0,10	0,40	2,30	1,93	1,09	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	1,17									
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	0,19		0,19								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,05	3,07		0,13	0,86			1,97	1,93	1,09	
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,51</i>	<i>0,54</i>						<i>1,97</i>			

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	CQP/CS7 xã Thạnh Tây	CQP	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thạnh Tây	
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam						Tân Bình	
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ quan hành chính, quản lý cửa khẩu</i>	<i>TSC</i>	<i>5,24</i>		<i>5,24</i>	<i>RDD: 5,24</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất quảng trường, sân nghi lễ</i>	<i>DVH</i>	<i>1,82</i>		<i>1,82</i>	<i>CLN: 1,82</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ tổng hợp</i>	<i>TMD</i>	<i>7,85</i>		<i>7,85</i>	<i>RDD: 7,85</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu</i>	<i>TMD</i>	<i>4,14</i>		<i>4,14</i>	<i>RDD: 4,14</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất trạm kiểm soát biên phòng</i>	<i>TSC</i>	<i>2,11</i>		<i>2,11</i>	<i>CLN: 2,11</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất kho, bãi tập kết kiểm hóa hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu</i>	<i>DGT</i>	<i>51,25</i>		<i>51,25</i>	<i>CLN: 3,75 RDD: 47,50</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất bãi xe, bến đậu</i>	<i>DGT</i>	<i>4,30</i>		<i>4,30</i>	<i>RDD: 4,30</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,29</i>		<i>3,29</i>	<i>RDD: 3,29</i>	<i>Tân Bình</i>	
II	Các công trình dự án còn lại							
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
3	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
4	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	DGT	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	
5	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50		1,50	HNK: 0,80 CLN: 0,70	Tân Lập	
6	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	DGT	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
7	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	DGT	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
8	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	DGT	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
9	Mở mới đường vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Nam)	DGT	3,20		3,20	HNK: 1,25 CLN: 1,95	TT.Tân Biên	
10	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	
11	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	DGT	1,04		1,04	HNK: 0,35 CLN: 0,69	TT.Tân Biên	
12	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	DGT	2,26		2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	
13	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	0,48		0,48	HNK: 0,17 CLN: 0,31	TT.Tân Biên	
14	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	3,01		3,01	HNK: 1,39 CLN: 1,62	TT.Tân Biên	
15	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	DGT	0,17		0,17	HNK: 0,08 CLN: 0,09	TT.Tân Biên	
16	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	DGT	1,16		1,16	HNK: 0,35 CLN: 0,81	TT.Tân Biên	
17	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	DGT	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	DGT	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thạnh Bình	
19	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	DGT	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thạnh Tây	
20	Cầu Suối Ky	DGT	0,10		0,10	CLN: 0,10	Thạnh Tây	
21	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thạnh Tây	DGT	0,30		0,30	HNK: 0,30	Thạnh Tây	
22	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	DGT	0,12		0,12	CLN: 0,12	Trà Vong	
23	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	DGT	0,76		0,76	HNK: 0,37 CLN: 0,39	Trà Vong	
24	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	DGT	0,70		0,70	CLN: 0,70	Trà Vong	
25	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	DTL	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	
26	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	DTL	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
27	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Tiến	DTL	0,04		0,04	CLN: 0,04	Tân Lập	
28	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
29	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	DTL	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	
30	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	DTL	1,25		1,25	CLN: 1,25	Tân Phong	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
31	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đãng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	DTL	4,90		4,90	HNK: 2,67 CLN: 4,70	TT.Tân Biên	
32	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	DTL	0,25		0,25	DTL: 0,25	Trà Vong	
33	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	DTL	9,00		9,00	CLN: 9,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	
34	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	DVH	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	
35	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 2-thửa 455
36	Xây dựng sân bóng đá huyện	DTT	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	
37	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	DTT	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trà Vong	
38	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	DTT	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	
39	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	DTT	0,93		0,93	DGD: 0,93	Thạnh Tây	
40	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	DNL	0,06		0,06	CLN: 0,06	Thạnh Bình	
41	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên							
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>3,60</i>		<i>3,60</i>	<i>HNK: 1,30 CLN: 2,30</i>	<i>Thạnh Bình</i>	
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	<i>DNL</i>	<i>0,95</i>		<i>0,95</i>	<i>HNK: 0,37 CLN: 0,58</i>	<i>Trà Vong</i>	
42	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên							
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>HNK: 0,02 CLN: 0,08</i>	<i>Thạnh Bình</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>CLN: 0,02</i>	<i>Thạnh Tây</i>	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>HNK: 0,01</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	
43	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	DBV	0,10		0,10	RDD: 0,10	Tân Bình	
44	MR Lãng mộ Quan Lớn	DDT	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	
45	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong	DDT	0,08		0,08	CLN: 0,03 TIN: 0,05	Mô Công	
46	Trạm trung chuyển rác					CLN: 0,03		
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>CLN: 0,03</i>	<i>Tân Phong</i>	
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>CLN: 0,03</i>	<i>Tân Lập</i>	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thanh Bắc	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,10		0,10	CLN: 0,03	TT.Tân Biên	
47	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	NTD	3,00		3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Thanh Tây	
48	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	NTD	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	
49	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	NTD	1,00		1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	
50	Nghĩa địa Trà Hiệp	NTD	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	
51	Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	DCH	1,57		1,57	RDD: 1,57	Tân Bình	
52	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	DCH	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 15- 1 phần thửa 315
53	Xây dựng chợ xã Tân Bình	DCH	1,33		1,33	HNK: 1,33	Tân Bình	
54	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	DSH	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	
55	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	DSH	0,01		0,01	CLN: 0,01	Mỏ Công	
56	MR nhà văn hóa ấp Tân Hòa	DSH	0,26		0,26	RDD: 0,26	Tân Lập	
57	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	DSH	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bắc	Tờ 9- Thửa 234
58	MR nhà văn hóa ấp Thanh Hiệp	DSH	0,01		0,01	CLN: 0,01	Thanh Bắc	Tờ 8- Thửa 532
59	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thanh Tân	DSH	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây	
60	Xây dựng văn phòng ấp Thanh Tây	DSH	0,05		0,05	DGD: 0,05	Thanh Tây	
61	Xây mới văn phòng ấp Thanh Nam	DSH	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thanh Tây	
62	Xây mới văn phòng ấp Thanh Trung	DSH	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thanh Tây	
63	Xây mới văn phòng ấp Thanh Sơn	DSH	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây	
64	Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp	DSH	0,07		0,07	DGD: 0,07	Trà Vong	
65	Dự án xây dựng văn phòng ấp 2	DSH	0,01		0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
66	Dự án xây dựng văn phòng ấp 4	DSH	0,05		0,05	CLN: 0,05	Trà Vong	
67	Dự án xây dựng văn phòng ấp 5	DSH	0,35		0,35	DGD: 0,35	Trà Vong	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
68	Dự án xây dựng văn phòng ấp 3	DSH	0,01		0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
69	Cty Hải Đăng Khoa	SKS	15,70		15,70	HNK: 1,92 CLN: 13,78	Hòa Hiệp	
70	Công ty Trường Sơn	SKS	5,59		5,59	HNK: 3,00 CLN: 2,59	Hòa Hiệp	
71	Công ty TNHH Vạn Lợi	SKS	9,80		9,80	HNK: 3,50 CLN: 6,30	Hòa Hiệp	
72	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	SKS	9,25		9,25	CLN: 9,25	Hòa Hiệp	
73	DNTN Hữu Nghị	SKS	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	
74	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	SKS	15,50		15,50	CLN: 15,50	Hòa Hiệp	
75	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	SKS	10,00		10,00	CLN: 10,00	Hòa Hiệp	
76	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	SKS	6,90		6,90	CLN: 6,90	Hòa Hiệp	
77	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	SKS	10,47		10,47	HNK: 3,00 CLN: 7,47	Hòa Hiệp	Tờ 24
78	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	SKS	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	
79	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	SKS	5,82		5,82	CLN: 5,82	Tân Phong	
80	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	SKS	5,80		5,80	CLN: 5,80	Tân Phong	
81	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	SKS	20,00		20,00	CLN: 20,00	Thanh Bắc	
82	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	SKS	6,90		6,90	HNK: 2,25 CLN: 4,65	Thanh Bắc	
83	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	SKS	7,50		7,50	HNK: 7,50	Thanh Bắc	
84	Công ty TNHH VLXD Ba Đồng	SKS	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thanh Bắc	
85	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	SKS	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thanh Bắc	
86	Công ty 22/12	SKS	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Bình	
87	Cty Cổ phần Hải Đăng	SKS	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thanh Bình	
88	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	SKS	6,05		6,05	HNK: 1,87 CLN: 4,18	Thanh Bình	
89	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	SKS	5,78		5,78	HNK: 1,64 CLN: 4,14	Thanh Bình	
90	DNTN Gia Bảo Lộc	SKS	6,47		6,47	HNK: 2,03 CLN: 4,44	Thanh Tây	
91	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	SKS	5,23		5,23	LUK: 5,23	Thanh Tây	
92	<i>Trụ sở công an các xã, thị trấn</i>							
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	TSC	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
-	Xây dựng trụ sở công an xã Mô Công	TSC	0,20		0,20	CLN: 0,20	Mô Công	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	TSC	0,13		0,13	DTT: 0,13	Tân Bình	Tờ 22-1 phần thửa 163
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	TSC	0,10		0,10	DTT: 0,10	Tân Lập	Tờ 64- 1 phần thửa 253
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	TSC	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42 - thửa 313
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	TSC	0,15		0,15	CLN: 0,15	TT.Tân Biên	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	TSC	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	Tờ 44 - thửa 23
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	TSC	0,10		0,10	TSC: 0,10	Thạnh Bình	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	TSC	0,11		0,11	DVH: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 42-thửa 313
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	TSC	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	
93	CTPT xã Thạnh Bình	TSC	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	
94	Xây dựng BCH Quân sự							
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Mô Công	TSC	0,19		0,19	SKC: 0,19	Mô Công	
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc	TSC	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	TSC	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	
95	Xây dựng trụ sở UBND xã							
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	TSC	0,42		0,42	DVH: 0,42	Trà Vong	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	TSC	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-thửa 305
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	TSC	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 798
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Tờ 19
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	TSC	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác							
96	Đất kho bãi xuất nhập khẩu, logistic	TMD	13,80		13,80	HNK: 13,80	Tân Lập	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
97	Cửa hàng xăng dầu công ty Đô Phát Tây Ninh	TMD	0,40		0,40	LUK: 0,40	Hòa Hiệp	
98	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	TMD	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	
99	Trạm xăng dầu Kim Đăng	TMD	0,24		0,24	CLN: 0,24	Tân Phong	
100	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	
101	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	Mở mới cây xăng	TMD	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,80		1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	CLN: 0,50	Mỏ Công	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90		0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90		0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thanh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,80		2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thanh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,30		0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,40		0,40	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Thanh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (nhà đầu tư Cty TNHH Minh Linh)	TMD	0,40		0,40	CLN: 0,40	Trà Vong	
102	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	SKC	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	
103	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	SKC	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	
104	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	SKC	3,68		3,68	CLN: 3,68	Thanh Bắc	
105	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	SKC	0,80		0,80	CLN: 0,80	Tân Phong	
106	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở	SKC	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55	Thanh Tây	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
	Hoài Nam					ONT: 0,01		
107	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	SKC	0,29		0,29	HNK: 0,29	Tân Bình	
108	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,99		2,99	CLN: 2,99	Thanh Bắc	
109	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thanh Phú)	SKC	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	
110	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	SKC	0,78		0,78	HNK: 0,78	Tân Bình	
111	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	SKC	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	
112	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	SKC	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	
113	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thanh Bình	SKC	2,24		2,24	HNK: 1,24	Thanh Bình	
114	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình	SKC	14,01		14,01	HNK: 6,90 CLN: 7,11	Thanh Bình	
115	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Xuân, xã Mỏ Công	SKC	1,30		1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công	
116	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	SKC	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	
117	Cơ sở chế biến hạt điều của ông Nguyễn Xi Đước	SKC	0,31		0,31	HNK: 0,31	Trà Vong	
118	Mở rộng cơ sở xay xát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc	SKC	0,09		0,09	HNK: 0,09	Tân Phong	
119	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì (VINATA)	SKC	2,09		2,09	LUK: 2,09	Thanh Bình	
120	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh							
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>8,20</i>		<i>8,20</i>	<i>HNK: 4,20 CLN: 4,00</i>	<i>Hòa Hiệp</i>	
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công</i>	<i>SKC</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 1,00</i>	<i>Mỏ Công</i>	
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình</i>	<i>SKC</i>	<i>6,50</i>		<i>6,50</i>	<i>HNK: 2,50 CLN: 4,00</i>	<i>Tân Bình</i>	
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập</i>	<i>SKC</i>	<i>3,00</i>		<i>3,00</i>	<i>HNK: 1,00 CLN: 2,00</i>	<i>Tân Lập</i>	
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong</i>	<i>SKC</i>	<i>6,00</i>		<i>6,00</i>	<i>HNK: 2,30 CLN: 3,70</i>	<i>Tân Phong</i>	
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên</i>	<i>SKC</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>TT.Tân Biên</i>	

STT	Chi tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	SKC	10,00		10,00	HNK: 0,20 CLN: 9,80	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	SKC	22,00		22,00	LUK: 7,00 HNK: 7,00 CLN: 8,00	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	4,66		4,66	HNK: 0,60 CLN: 1,40 DRA: 2,66	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	SKC	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
121	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	ONT	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	
122	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	ONT	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 32-thửa 58
123	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	ONT	103,78		103,78	HNK: 10,00 CLN: 93,78	Tân Lập	
124	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	ONT	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	
125	Nhu cầu đất ở nông thôn							
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	7,79		7,79	LUK: 0,42 HNK: 1,03 CLN: 6,34	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	ONT	3,05		3,05	LUK: 1,10 HNK: 0,69 CLN: 1,35	Mô Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	1,37		1,37	LUK: 0,39 HNK: 0,53 CLN: 0,45	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	ONT	3,63		3,63	CLN: 3,63	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	2,40		2,40	HNK: 0,83 CLN: 1,57	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	ONT	2,60		2,60	CLN: 2,60	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	5,61		5,61	LUK: 1,89 HNK: 1,83 CLN: 1,89	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	1,63		1,63	HNK: 0,78 CLN: 0,85	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	ONT	1,37		1,37	CLN: 1,37	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	10,14		10,14	LUK: 1,22 HNK: 5,89 CLN: 2,98 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	2,24		2,24	LUK: 0,79 HNK: 0,55 CLN: 0,90	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	ONT	2,76		2,76	CLN: 2,76	Thạnh Tây	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	6,03		6,03	LUK: 2,26 HNK: 0,97 CLN: 2,60 NTS: 0,20	Trà Vong	
126	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT	21,72		21,72	HNK: 2,35 CLN: 19,17 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	
127	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	ODT	2,53		2,53	DTT: 2,53	TT.Tân Biên	
128	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	ODT	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	
129	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện)	ODT	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	
130	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Càn Đăng)	ODT	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	
131	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên						TT.Tân Biên	
	<i>Trong đó</i>							
-	Đất trường Mầm non	DGD	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	ODT	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	DVH	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	Trung tâm thương mại	TMD	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	Đường giao thông	DGT	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	Bãi xe	DGT	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
132	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác							
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	PNK	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	PNK	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỏ Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	PNK	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	PNK	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	PNK	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	PNK	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	PNK	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	PNK	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	PNK	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong	
133	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác							
-	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất trồng hàng năm khác	HNK	5,40		5,40	CLN: 5,00 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
134	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm							
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	78,44		78,44	LUK: 34,34 HNK: 43,90	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	124,91		124,91	LUK: 75,41 HNK: 49,50	Mỏ Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	93,68		93,68	LUK: 58,68 HNK: 35,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00		50,00	HNK: 50,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	58,58		58,58	LUK: 8,58 HNK: 50,00	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00		150,00	HNK: 150,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	99,73		99,73	LUK: 72,53 HNK:27,20	Thạnh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	128,82		128,82	LUK: 41,22 HNK: 85,60	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	79,52		79,52	LUK: 29,52 HNK: 50,00	Trà Vong	
135	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công	
136	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH						
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,49		48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	90,00		90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,61		28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
137	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	NKH	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	
138	Dự án Trại trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH MTV Trần Khang Nguyên	NKH	24,02		24,02	CLN: 24,02	Hòa Hiệp	
139	Dự án Trại trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	NKH	15,69		15,69	CLN: 15,69	Hòa Hiệp	
140	Dự án Xây dựng trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	NKH	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	
141	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	NKH	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 19-thửa 1098
142	Dự án Trại trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	NKH	25,10		25,10	CLN: 25,10	Hòa Hiệp	
143	Dự án Trại trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	NKH	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	
144	Dự án Trại trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	NKH	1,39		1,39	CLN: 1,39	Mỏ Công	
145	Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	NKH	1,17		1,17	CLN: 1,17	Tân Bình	
146	Dự án Trại trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	NKH	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	
147	Dự án xây dựng Trại trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	NKH	9,89		9,89	HNK: 3,56 CLN: 6,33	Tân Lập	Tờ 17-thửa 124
148	Dự án xây dựng Trại trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	NKH	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16,20-thửa 65,84,01,32,33
149	Dự án xây dựng Trại trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	28,00		28,00	HNK: 15,00 CLN: 13,00	Tân Lập	
150	Trại trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	NKH	15,26		15,26	CLN: 15,26	Tân Lập	

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (Ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Lấy vào loại đất		
151	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	NKH	12,19		12,19	CLN: 12,19	Tân Lập	
152	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	NKH	15,52		15,52	CLN: 15,52	Tân Phong	
153	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	NKH	4,10		4,10	CLN: 4,10	Thanh Bắc	
154	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	NKH	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	
155	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	NKH	4,07		4,07	CLN: 4,07	Thanh Bắc	
156	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Thanh Bắc	NKH	14,53		14,53	HNK: 3,72 CLN: 10,81	Thanh Bắc	
157	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	NKH	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thanh Bắc	
158	Trang trại heo Nguyễn Xãn Rim	NKH	4,90		4,90	CLN: 4,90	Thanh Bắc	
159	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Phước	NKH	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	
160	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Văn Phát	NKH	10,17		10,17	CLN: 10,17	Thanh Bình	
161	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	NKH	5,09		5,09	HNK: 5,09	Thanh Bình	Tờ 12-thửa 22
162	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	7,39		7,39	LUK: 2,72 HNK: 4,67	Thanh Bình	
163	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	NKH	11,48		11,48	CLN: 11,48	Thanh Bình	
164	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	NKH	4,00		4,00	CLN: 4,00	Thanh Tây	
	Tổng cộng		2.177,12	0,00	2.177,12			

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
				D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.724,3	501,6	100,0	13.913,8		31.312,3	100,0			8.570,6			
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.075,3									707,3			
-	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,8			834,8	27,1								
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.140,0	1,3	0,2							2.284,8			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.414,0	495,1	98,7	13.079,0						5.528,3			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.921,7					29.921,7	95,6			2,7			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,6					1.390,6	4,4						
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	127,9	5,2	1,0							44,8			
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	654,8	0,1	0,0							2,7			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.421,3	328,3	100,0					45,9	100,0	1.578,9			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	157,8	13,4	4,1										
2.2	Đất an ninh	CAN	312,2	3,1	1,0										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,9							45,9	100,0				
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD	60,8	5,3	1,6							18,2			
2.6	Đất cs sản xuất PNN	SKC	506,9	8,9	2,7							152,1			
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	43,5												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	371,4												
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.307,2	129,5	39,5							704,6			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.616,3	95,1	29,0							484,9			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.086,2	12,6	3,8							162,9			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	8,0	3,2	1,0							2,4			

Phụ biểu 01: Danh mục công trình đã và đang thực hiện

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2021		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Lấy từ loại đất (ha)
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	
I	Thị trấn Tân Biên				
1	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thông tin huyện Tân Biên	0,45	0,45		TSC
2	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Lê Hồng Phong; cống thoát nước hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh KP 6	0,81	0,81		HNK: 0,15 CLN: 0,66
3	Hệ thống thoát nước ngang đường Nguyễn Văn Linh (KP4)	0,11	0,11		DGT: 0,04 ODT: 0,07
4	Dự án Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên	12,27	7,37	4,90	HNK: 3,62 CLN: 8,65
5	Chùa Liên Hoa	0,17	0,17		TON
6	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,00	0,10	0,90	CLN
7	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	21,87	0,15	21,72	LUK: 0,54 HNK: 13,47 CLN: 7,66 NTS: 0,20
II	Xã Thạnh Tây				
8	Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Trung	0,10	0,10		CLN
9	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	2,28	0,04	2,24	LUK: 0,79 HNK: 0,58 CLN: 0,91
10	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	130,00	1,18	128,82	LUK: 50,00 HNK: 80,00
III	Xã Hòa Hiệp				
11	Cây xăng Biện Thị Thu Thủy	0,30	0,30		CLN
12	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	7,84	0,05	7,79	LUK: 0,42 HNK: 1,03 CLN: 6,39
13	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,94	2,50	78,44	LUK: 36,84 HNK: 43,90 NTS: 0,20
14	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 1	15,16	15,16		CLN
IV	Xã Tân Bình				
15	Kho chứa nông sản của hộ kinh doanh Hoa Năng	0,72	0,72		HNK: 0,45 CLN: 0,27
16	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	1,39	0,02	1,37	LUK: 0,39 HNK: 0,53 CLN: 0,47
V	Xã Thạnh Bình				
17	Dự án chế biến tinh dầu xả của hộ kinh doanh Trần Duy Truyền	0,24	0,24		HNK
18	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	10,22	0,08	10,14	LUK: 1,22 HNK: 5,94 CLN: 3,01 NTS: 0,05
19	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	107,20	7,47	99,73	LUK: 80,00 HNK: 27,20
20	Dự án Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái sinh sản của Công ty TNHH Mievious Fram Thạnh Bình	10,91	10,91		CLN

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2021		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Lấy từ loại đất (ha)
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	D.tích (ha)	D.tích (ha)	
21	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	10,29	10,29		HNK: 2,28 CLN: 8,01
22	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Lê Trúc Thuận	3,55	3,55		CLN
VI	Xã Mô Công				
23	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	3,16	0,11	3,05	LUK: 1,01 HNK: 1,46 CLN: 0,69
24	Công ty TNHH QL Farm (Tây Ninh) trại 1	2,00	2,00		LUK
25	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	129,50	4,59	124,91	LUK: 80,00 HNK: 49,50
VII	Xã Tân Phong				
26	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	5,72	0,11	5,61	LUK: 1,89 HNK: 1,83 CLN: 2,00
27	Cty TNHH Thiện Thành	4,30	4,30		HNK: 2,30 CLN: 2,00
28	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	60,00	1,42	58,58	LUK: 10,00 HNK: 50,00
VIII	Xã Trà Vong				
29	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00	0,48	79,52	LUK: 30,00 HNK: 50,00
IX	Xã Thạnh Bắc				
30	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,68	0,05	1,63	HNK: 0,78 CLN: 0,90
31	DNTN Ngọc Nữ	4,01	4,01		CLN
	Tổng cộng	708,19	78,84	629,35	

Phụ lục 2: Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	xã Hòa Hiệp				
1	Cửa hàng xăng dầu công ty Đô Phát Tây Ninh	TMD	0,40	LUK: 0,40	Hòa Hiệp
2	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp
3	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	SKC	8,20	HNK: 4,20 CLN: 4,00	Hòa Hiệp
4	Cty Hải Đăng Khoa	SKS	15,70	HNK: 1,92 CLN: 13,78	Hòa Hiệp
5	Công ty Trường Sơn	SKS	5,59	HNK: 3,00 CLN: 2,59	Hòa Hiệp
6	Công ty TNHH Vạn Lợi	SKS	9,80	HNK: 3,50 CLN: 6,30	Hòa Hiệp
7	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	SKS	9,25	CLN: 9,25	Hòa Hiệp
8	DNTN Hữu Nghị	SKS	7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp
9	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	SKS	15,50	CLN: 15,50	Hòa Hiệp
10	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	SKS	10,00	CLN: 10,00	Hòa Hiệp
11	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	SKS	6,90	CLN: 6,90	Hòa Hiệp
12	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	SKS	10,47	HNK: 3,00 CLN: 7,47	Hòa Hiệp
13	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp
14	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	7,79	LUK: 0,42 HNK: 1,03 CLN: 6,34	Hòa Hiệp
15	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp
16	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	PNK	7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp
17	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất trồng hàng năm khác	HNK	5,40	CLN: 5,00 NTS: 0,40	Hòa Hiệp
18	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	78,44	LUK: 34,34 HNK: 43,90	Hòa Hiệp
19	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
20	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	NKH	10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp
21	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	NKH	15,69	CLN: 15,69	Hòa Hiệp
22	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	NKH	43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp
23	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	NKH	1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp
24	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	NKH	25,10	CLN: 25,10	Hòa Hiệp

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
25	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	NKH	14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp
II	xã Mỹ Công				
26	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50	CLN: 0,50	Mỹ Công
27	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỹ Công	SKC	1,30	HNK: 1,30	Mỹ Công
28	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỹ Công	SKC	2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 1,00	Mỹ Công
29	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	SKS	5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỹ Công
30	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	DTL	0,04	CLN: 0,04	Mỹ Công
31	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong	DDT	0,08	CLN: 0,03 TIN: 0,05	Mỹ Công
32	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	DCH	1,95	HNK: 1,95	Mỹ Công
33	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	DSH	0,05	HNK: 0,05	Mỹ Công
34	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	DSH	0,01	CLN: 0,01	Mỹ Công
35	Đất ở trên địa bàn xã Mỹ Công	ONT	3,05	LUK: 1,10 HNK: 0,69 CLN: 1,35	Mỹ Công
36	Xây dựng BCH Quân sự xã Mỹ Công	TSC	0,19	SKC: 0,19	Mỹ Công
37	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỹ Công	PNK	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mỹ Công
38	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	124,91	LUK: 75,41 HNK: 49,50	Mỹ Công
39	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00	LUK: 20,00	Mỹ Công
40	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mỹ Công; Tân Phong; Trà Vong
41	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỹ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỹ Công	NKH	1,39	CLN: 1,39	Mỹ Công
III	xã Tân Bình				
1	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam				Tân Bình
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất cơ quan hành chính, quản lý cửa khẩu</i>	<i>TSC</i>	<i>5,24</i>	<i>RDD: 5,24</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất quảng trường, sân nghi lễ</i>	<i>DVH</i>	<i>1,82</i>	<i>CLN: 1,82</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất thương mại dịch vụ tổng hợp</i>	<i>TMD</i>	<i>7,85</i>	<i>RDD: 7,85</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu</i>	<i>TMD</i>	<i>4,14</i>	<i>RDD: 4,14</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất trạm kiểm soát biên phòng</i>	<i>TSC</i>	<i>2,11</i>	<i>CLN: 2,11</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất kho, bãi tập kết kiểm hóa hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu</i>	<i>DGT</i>	<i>51,25</i>	<i>CLN: 3,75 RDD: 47,50</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất bãi xe, bến đậu</i>	<i>DGT</i>	<i>4,30</i>	<i>RDD: 4,30</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,29</i>	<i>RDD: 3,29</i>	<i>Tân Bình</i>
43	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình
44	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình
45	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	SKC	0,29	HNK: 0,29	Tân Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
46	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	SKC	0,78	HNK: 0,78	Tân Bình
47	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	SKC	0,20	CLN: 0,20	Tân Bình
48	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	1,50	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Tân Bình
49	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	DTL	0,10	CLN: 0,10	Tân Bình
50	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	DBV	0,10	RDD: 0,10	Tân Bình
51	Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	DCH	1,57	RDD: 1,57	Tân Bình
52	Xây dựng chợ xã Tân Bình	DCH	1,33	HNK: 1,33	Tân Bình
53	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	1,37	LUK: 0,39 HNK: 0,53 CLN: 0,45	Tân Bình
54	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	TSC	0,13	DTT: 0,13	Tân Bình
55	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	PNK	0,20	HNK: 0,20	Tân Bình
56	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	93,68	LUK: 58,68 HNK: 35,00	Tân Bình
57	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình
IV	xã Tân Lập				
58	Đất kho bãi xuất nhập khẩu, logistic	TMD	13,80	HNK: 13,80	Tân Lập
59	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập
60	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	SKC	3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Tân Lập
61	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	DGT	8,00	CLN: 8,00	Tân Lập
62	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50	HNK: 0,80 CLN: 0,70	Tân Lập
63	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	DGT	0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập
64	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước ấp Tân Tiến	DTL	0,04	CLN: 0,04	Tân Lập
65	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	12,10	CLN: 12,10	Tân Lập
66	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	DTT	0,74	CLN: 0,74	Tân Lập
67	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Tân Lập
68	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	NTD	1,20	CLN: 1,20	Tân Lập
69	MR nhà văn hóa ấp Tân Hòa	DSH	0,26	RDD: 0,26	Tân Lập
70	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	ONT	0,20	DCH: 0,20	Tân Lập
71	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	ONT	103,78	HNK: 10,00 CLN: 93,78	Tân Lập
72	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	2,40	HNK: 0,83 CLN: 1,57	Tân Lập
73	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	TSC	0,10	DTT: 0,10	Tân Lập
74	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	TSC	0,76	DTT: 0,76	Tân Lập
75	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	PNK	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập
76	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	HNK: 50,00	Tân Lập
77	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
78	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	NKH	21,17	CLN: 21,17	Tân Lập
79	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	NKH	9,89	HNK: 3,56 CLN: 6,33	Tân Lập
80	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	NKH	14,62	CLN: 14,62	Tân Lập
81	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	28,00	HNK: 15,00 CLN: 13,00	Tân Lập
82	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	NKH	15,26	CLN: 15,26	Tân Lập
83	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	NKH	12,19	CLN: 12,19	Tân Lập
V	xã Tân Phong				
84	Trạm xăng dầu Kim Đăng	TMD	0,24	CLN: 0,24	Tân Phong
85	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong
86	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	SKC	0,50	HNK: 0,50	Tân Phong
87	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	SKC	0,80	CLN: 0,80	Tân Phong
88	Mở rộng cơ sở xay xát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc	SKC	0,09	HNK: 0,09	Tân Phong
89	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	SKC	6,00	HNK: 2,30 CLN: 3,70	Tân Phong
90	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	SKS	5,82	CLN: 5,82	Tân Phong
91	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	SKS	5,80	CLN: 5,80	Tân Phong
92	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	DGT	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong
93	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	DTL	2,00	LUK: 2,00	Tân Phong
94	Làm mới Cổng tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	DTL	1,25	CLN: 1,25	Tân Phong
95	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Tân Phong
96	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	5,61	LUK: 1,89 HNK: 1,83 CLN: 1,89	Tân Phong
97	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	TSC	0,10	TSC: 0,10	Tân Phong
98	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	PNK	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong
99	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong
100	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	58,58	LUK: 8,58 HNK: 50,00	Tân Phong
101	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong
VI	thị trấn Tân Biên				
102	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên
103	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên	SKC	0,20	CLN: 0,20	TT.Tân Biên
104	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	DGT	0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên
105	Mở mới đường vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Nam)	DGT	3,20	HNK: 1,25 CLN: 1,95	TT.Tân Biên

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
106	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên
107	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	DGT	1,04	HNK: 0,35 CLN: 0,69	TT.Tân Biên
108	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	DGT	2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên
109	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	0,48	HNK: 0,17 CLN: 0,31	TT.Tân Biên
110	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	DGT	3,01	HNK: 1,39 CLN: 1,62	TT.Tân Biên
111	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	DGT	0,17	HNK: 0,08 CLN: 0,09	TT.Tân Biên
112	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	DGT	1,16	HNK: 0,35 CLN: 0,81	TT.Tân Biên
113	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	DTL	4,90	HNK: 2,67 CLN: 4,70	TT.Tân Biên
114	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên
115	Xây dựng sân bóng đá huyện	DTT	5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên
116	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,10	CLN: 0,03	TT.Tân Biên
117	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT	21,72	CLN: 0,15	TT.Tân Biên
118	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	ODT	2,53	DTT: 2,53	TT.Tân Biên
119	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	ODT	0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên
120	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện)	ODT	1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên
121	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng)	ODT	1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên
122	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên				TT.Tân Biên
-	Đất trường Mầm non	DGD	0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	ODT	8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	DVH	0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên
-	Trung tâm thương mại	TMD	0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên
-	Đường giao thông	DGT	5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên
-	Bãi xe	DGT	0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên
-	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên
123	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	TSC	0,15	CLN: 0,15	TT.Tân Biên
VII	xã Thạnh Bắc				
124	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc
125	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc
126	Mở mới cây xăng	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc
127	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,99	CLN: 2,99	Thạnh Bắc

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
128	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	SKC	5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thạnh Bắc
129	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	SKC	10,00	HNK: 0,20 CLN: 9,80	Thạnh Bắc
130	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	SKS	20,00	CLN: 20,00	Thạnh Bắc
131	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	SKS	6,90	HNK: 2,25 CLN: 4,65	Thạnh Bắc
132	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	SKS	7,50	HNK: 7,50	Thạnh Bắc
133	Công ty TNHH VLXD Ba Đồng	SKS	5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bắc
134	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	SKS	2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc
135	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc
136	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	DSH	0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc
137	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	DSH	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc
138	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	1,63	HNK: 0,78 CLN: 0,85	Thạnh Bắc
139	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	TSC	0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc
140	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	PNK	2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc
141	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00	HNK: 150,00	Thạnh Bắc
142	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn
143	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	NKH	4,10	CLN: 4,10	Thạnh Bắc
144	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	NKH	4,07	CLN: 4,07	Thạnh Bắc
145	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Thạnh Bắc	NKH	14,53	HNK: 3,72 CLN: 10,81	Thạnh Bắc
146	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	NKH	13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc
147	Trang trại heo Nguyễn Xãn Rim	NKH	4,90	CLN: 4,90	Thạnh Bắc
VIII	xã Thạnh Bình				
148	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thạnh Bình
149	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,40	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Thạnh Bình
150	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	SKC	0,53	CLN: 0,53	Thạnh Bình
151	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thạnh Bình	SKC	2,24	HNK: 1,24	Thạnh Bình
152	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình	SKC	14,01	HNK: 6,90 CLN: 7,11	Thạnh Bình
153	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì (VINATA)	SKC	2,09	LUK: 2,09	Thạnh Bình
154	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	SKC	22,00	LUK: 7,00 HNK: 7,00 CLN: 8,00	Thạnh Bình
155	Công ty 22/12	SKS	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình
156	Cty Cổ phần Hải Đăng	SKS	5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình
157	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	SKS	6,05	HNK: 1,87 CLN: 4,18	Thạnh Bình
158	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	SKS	5,78	HNK: 1,64 CLN: 4,14	Thạnh Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
159	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	DGT	2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình
160	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	DNL	0,06	CLN: 0,06	Thanh Bình
161	Trạm biến áp 220kV Tân Biên	DNL	3,60	HNK: 1,30 CLN: 2,30	Thanh Bình
162	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	ONT	3,92	MNC: 3,92	Thanh Bình
163	Đất ở trên địa bàn xã Thanh Bình	ONT	10,14	LUK: 1,22 HNK: 5,89 CLN: 2,98 NTS: 0,05	Thanh Bình
164	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình	TSC	0,10	TSC: 0,10	Thanh Bình
165	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thanh Bình	PNK	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thanh Bình
166	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	99,73	LUK: 72,53 HNK: 27,20	Thanh Bình
167	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn
168	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	NKH	5,09	HNK: 5,09	Thanh Bình
IX	xã Thanh Tây				
169	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thanh Tây
170	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	SKC	1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây
171	Nhà máy xử nước Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	SKC	0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây
172	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thanh Tây	SKC	2,00	HNK: 0,60 CLN: 1,40	Thanh Tây
173	DNTN Gia Bảo Lộc	SKS	6,47	HNK: 2,03 CLN: 4,44	Thanh Tây
174	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	DGT	28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây
175	Cầu Suối Kỵ	DGT	0,10	CLN: 0,10	Thanh Tây
176	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thanh Tây	DGT	0,30	HNK: 0,30	Thanh Tây
177	Sân bóng đá UBND xã Thanh Tây	DTT	0,93	DGD: 0,93	Thanh Tây
178	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây
179	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	NTD	3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Thanh Tây
180	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thanh Tân	DSH	0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây
181	Xây dựng văn phòng ấp Thanh Tây	DSH	0,05	DGD: 0,05	Thanh Tây
182	Xây mới văn phòng ấp Thanh Nam	DSH	0,10	DGD: 0,10	Thanh Tây
183	Xây mới văn phòng ấp Thanh Trung	DSH	0,05	CLN: 0,05	Thanh Tây
184	Xây mới văn phòng ấp Thanh Sơn	DSH	0,03	CLN: 0,03	Thanh Tây
185	Đất ở trên địa bàn xã Thanh Tây	ONT	2,24	LUK: 0,79 HNK: 0,55 CLN: 0,90	Thanh Tây

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
186	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	TSC	0,11	DVH: 0,11	Thạnh Tây
187	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	TSC	0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây
188	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	PNK	0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây
189	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	128,82	LUK: 41,22 HNK: 85,60	Thạnh Tây
190	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thạnh Bắc; Thạnh Bình; Thạnh Tây; Thị trấn
X	xã Trà Vong				
191	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	TMD	1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong
192	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong
193	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (nhà đầu tư Cty TNHH Minh Linh)	TMD	0,40	CLN: 0,40	Trà Vong
194	Cơ sở chế biến hạt điều của ông Nguyễn Xí Được	SKC	0,31	HNK: 0,31	Trà Vong
195	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	SKC	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong
196	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	DGT	0,12	CLN: 0,12	Trà Vong
197	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	DGT	0,76	HNK: 0,37 CLN: 0,39	Trà Vong
198	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	DGT	0,70	CLN: 0,70	Trà Vong
199	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	DTL	0,25	DTL: 0,25	Trà Vong
200	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	DVH	0,16	LUK: 0,16	Trà Vong
201	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	DNL	0,95	HNK: 0,37 CLN: 0,58	Trà Vong
202	MR Lăng mộ Quan Lớn	DDT	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong
203	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Trà Vong
204	Dự án xây dựng văn phòng áp Trà Hiệp	DSH	0,07	DGD: 0,07	Trà Vong
205	Dự án xây dựng văn phòng áp 2	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong
206	Dự án xây dựng văn phòng áp 4	DSH	0,05	CLN: 0,05	Trà Vong
207	Dự án xây dựng văn phòng áp 5	DSH	0,35	DGD: 0,35	Trà Vong
208	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	ONT	0,19	TSC: 0,19	Trà Vong
209	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	6,03	LUK: 2,26 HNK: 0,97 CLN: 2,60 NTS: 0,20	Trà Vong
210	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10	LUK: 0,10	Trà Vong
211	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	TSC	0,42	DVH: 0,42	Trà Vong
212	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	PNK	3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong
213	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	79,52	LUK: 29,52 HNK: 50,00	Trà Vong
214	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2022

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	CQP/CS7 xã Thạnh Tây	CQP	12,00	CLN: 12,00	Thạnh Tây
2	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	SKC	1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp
3	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Tân Bình
4	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	SKC	3,68	CLN: 3,68	Thạnh Bắc
5	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	2,66	DRA: 2,66	Thạnh Tây
6	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	SKS	5,23	LUK: 5,23	Thạnh Tây
7	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	DGT	0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên
8	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	DTL	9,00	CLN: 9,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây
9	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	DTT	2,00	CLN: 2,00	Trà Vong
10	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên				
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>	<i>HNK: 0,02 CLN: 0,08</i>	<i>Thạnh Bình</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>	<i>CLN: 0,02</i>	<i>Thạnh Tây</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>	<i>HNK: 0,01</i>	<i>TT.Tân Biên</i>
11	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	NTD	1,00	CLN: 1,00	Mô Công
12	Nghĩa địa Trà Hiệp	NTD	1,00	CLN: 1,00	Trà Vong
13	Dự án xây dựng văn phòng ấp 3	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong
14	Nhu cầu đất ở tại nông thôn				
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>3,63</i>	<i>CLN: 3,63</i>	<i>Tân Bình</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,60</i>	<i>CLN: 2,60</i>	<i>Tân Lập</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>1,37</i>	<i>CLN: 1,37</i>	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>2,76</i>	<i>CLN: 2,76</i>	<i>Thạnh Tây</i>
15	CTPT xã Thạnh Bình	TSC	2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình
16	Xây dựng trụ sở công an xã				
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Mô Công</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>CLN: 0,20</i>	<i>Mô Công</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	<i>TSC</i>	<i>0,10</i>	<i>CLN: 0,10</i>	<i>Trà Vong</i>
17	Xây dựng BCH Quân sự xã				
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>TSC: 0,20</i>	<i>Thạnh Bắc</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	<i>TSC</i>	<i>0,50</i>	<i>CLN: 0,50</i>	<i>TT.Tân Biên</i>
18	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	TSC	0,67	TSC: 0,67	Tân Bình
19	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH MTV Trần Khang Nguyên	NKH	24,02	CLN: 24,02	Hòa Hiệp
20	Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	NKH	1,17	CLN: 1,17	Tân Bình
21	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	NKH	15,52	CLN: 15,52	Tân Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
22	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	NKH	7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc
23	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	NKH	19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình
24	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	7,39	LUK: 2,72 HNK: 4,67	Thạnh Bình
25	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	NKH	11,48	CLN: 11,48	Thạnh Bình
26	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	NKH	10,17	CLN: 10,17	Thạnh Bình
27	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	NKH	4,00	CLN: 4,00	Thạnh Tây

Phụ lục 4: Các dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
*	Thị trấn Tân Biên			
1	Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an huyện	1,00	Không có kinh phí thực hiện	UBND thị trấn
2	Công thoát nước đường Nguyễn An Ninh	0,64	Không có nhu cầu thu hồi đất	UBND thị trấn
3	Mở rộng ngã ba thành ngã 4 thị trấn Tân Biên (đường Nguyễn Chí Thanh nối dài)	5,70	Bố trí vốn thực hiện năm 2023	UBND thị trấn
*	Xã Tân Lập			
4	Dự án xây dựng sân bóng chuyên, bóng đá, sân cầu lông xã Tân Lập	1,15	Do bị trùng	UBND xã
*	Xã Thạnh Bắc			
5	Cty Matsuda Việt - Nhật	2,70	Không thực hiện do quá 3 năm	UBND xã
6	Trại gà Thạnh Bắc (Phương Quyên)	10,00	Không thực hiện do quá 3 năm	UBND xã
*	Xã Thạnh Bình			
7	Đất xây dựng công trình quốc phòng	1,00	Khu vực này đã đưa vào quy hoạch hợp phần, khu vực này là ưu tiên cho quốc phòng	BCH QS Huyện
*	Xã Tân Phong			
8	Đất xây dựng công trình quốc phòng	1,00	Khu vực này đã đưa vào quy hoạch hợp phần, khu vực này là ưu tiên cho quốc phòng	BCH QS Huyện
9	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong (6 Hòa)	2,30	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã
*	Xã Hòa Hiệp			
10	Trung tâm nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao của Công ty TNHH Second Garden Tân Biên	5,45	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã
11	Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5	95,00	Căn cứ theo Văn bản 4156/BCH-TM ngày 02/12/2021 thống nhất tiếp tục quy hoạch đất nông nghiệp	BCH QS tỉnh
*	xã Thạnh Tây			
12	XD Nhà máy xử lý rác Thành Tiến Vina của Cty CP Đầu tư Phát triển công nghệ môi trường Thành Tiến Vina	11,70	Không có nhu cầu thực hiện	UBND xã